

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

CÔNG TY TNHH MTV

CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: 103 Nguyễn Huệ - Phường 1 – TP. Bến Tre

Điện thoại: (075) 3822236 – 3554242 - 3825727

Bến Tre 07/2015

THUẬT NGỮ VÀ VIẾT TẮT

BCTC	Báo cáo tài chính
BEWACO	Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CN	Chi nhánh
CPH	Cổ phần hóa
CSH	Chủ sở hữu
CTCP	Công ty cổ phần
DN	Doanh nghiệp
MTV	Một thành viên
NLD	Người lao động
NMN	Nhà máy nước
NN	Nhà nước
QSD đất	Quyền sử dụng đất
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TC-KT	Tài chính – Kế toán
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân
Vietvalues	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

MỤC LỤC

CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỀ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN	4
MỤC TIÊU CỔ PHẦN HÓA	5
PHẦN I GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP TRƯỚC CPH	7
1.1. Khái quát chung về Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Bến Tre	7
1.2. Tình hình lao động	9
1.3. Tình hình vốn kinh doanh và tài sản theo sổ sách kế toán thời điểm 31/12/2014	13
1.4. Diện tích đất và nhà xưởng thời điểm 31/12/2014	17
1.5. Kết quả sản xuất kinh doanh 3 năm trước CPH (2012-2014) và dự kiến năm 2015	22
KẾT LUẬN	28
PHẦN II PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA	29
2.1. Tình hình thực hiện cổ phần hóa	29
2.2. Giá trị thực tế phần vốn nhà nước	30
2.3. Cơ cấu vốn điều lệ và phương án bán cổ phần	32
2.4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh 03 năm sau cổ phần hóa (2016, 2017, 2018)	40
2.5. Phương án tổ chức điều hành doanh nghiệp	47
2.6. Diện tích nhà, đất của Công ty cổ phần vẫn quản lý và sử dụng	56
2.7. Kết luận - Kiến nghị	63
PHẦN III TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐƯỢC DUYỆT	64

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Ngành nghề kinh doanh của Công ty	8
Bảng 1.2: Tổng lao động đến ngày 31/12/2014	10
Bảng 1.3: Địa điểm kinh doanh của Công ty	13
Bảng 1.4: Tài sản và đầu tư ngắn hạn của BEWACO	14
Bảng 1.5: Tài sản và đầu tư dài hạn của BEWACO	15
Bảng 1.6: Nguồn nợ phải trả	16
Bảng 1.7: Nguồn nợ phải trả	17
Bảng 1.8: Chi tiết hiện trạng sử dụng đất đai	17
Bảng 1.9: Sản lượng nước sạch sản xuất và tiêu thụ qua các năm	22
Bảng 1.10: Cơ cấu doanh thu của Công ty qua các năm	22
Bảng 1.11: Tỷ trọng các loại chi phí so với doanh thu thuần qua các năm:	23
Bảng 1.12. Lợi nhuận sau thuế của Công ty qua các năm	23
Bảng 1.13: Một số chỉ tiêu tổng hợp giai đoạn 2012 – 2014 và ước đạt 2015	24
Bảng 2.1: Giá trị thực tế vốn Nhà nước để cổ phần hóa vào ngày 31/12/2015.	30
Bảng 2.2: Cơ cấu vốn điều lệ dự kiến	32
Bảng 2.3: Trình độ người lao động làm việc tại Công ty	35
Bảng 2.4: Bảng chi phí xây dựng phương án Cổ phần hóa	40
Bảng 2.5: Bảng Kế hoạch sản xuất kinh doanh cho 3 năm khi cổ phần hóa	41
Bảng 2.6: Các dự án từ các năm trước chuyển sang	45
Bảng 2.7: Các dự án đầu tư thực hiện cho các năm tiếp theo	46
Bảng 2.8: Nhu cầu về người lao động của công ty	50
Bảng 2.9: Bảng chi tiết nhu cầu bố trí lao động sau cổ phần	52
Bảng 2.10: Tình hình người lao động tại thời điểm phê duyệt Phương án CPH	55

CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

- Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59 (Nghị định 189);

- Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (Nghị định 71);

- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (Nghị định 59);

- Nghị định số 91/2010/NĐ-CP ngày 20/8/2010 Quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu có hiệu lực kể từ ngày 10/10/2010 (Nghị định 91);

- Thông tư số 38/2010/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 91/2010/NĐ-CP ngày 20/08/2010 của Chính phủ quy định chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại Công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu (Thông tư 38);

- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động – Thương Binh và Xã Hội về việc Hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (Thông tư 33);

- Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (Thông tư 127);

- Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu được từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần (Thông tư 196);

- Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số vấn đề tài chính khi thực hiện chuyển DN 100% vốn NN thành Công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007 của Chính phủ (Thông tư 146);

- Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thực hiện sắp xếp Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre trong năm 2015;

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

- Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre;
- Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Bến Tre về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre.
- Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp BEWACO tại thời điểm 31/12/2014 số 15/07/14/DN ngày 06/07/2015 do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam lập.
- Căn cứ Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Bến Tre về tiêu chí, điều kiện lựa chọn nhà đầu tư chiến lược mua cổ phần lần đầu tại doanh nghiệp cổ phần hóa: Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Bến Tre.

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

MỤC TIÊU CỔ PHẦN HÓA

Thực hiện mục tiêu của Chính phủ được nêu trong Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, mục tiêu cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre là:

- Chuyển hình thức sở hữu 100% vốn nhà nước thành hình thức đa sở hữu, tạo sự thay đổi căn bản về phương thức quản lý, từng bước đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển quy mô, tăng cường năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty hiện nay và trong tương lai;

- Huy động vốn nhân rồi của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, của cá nhân và các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước để đầu tư phát triển doanh nghiệp;

- Nâng cao vai trò làm chủ thật sự; gắn chặt trách nhiệm, công việc và quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập của người lao động, của cổ đông và góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước;

- Việc chuyển đổi từ hình thức công ty Nhà nước sang công ty cổ phần sẽ giúp cho người lao động hiểu rõ hơn trách nhiệm của mình đối với Công ty, gắn mỗi cổ đông, mỗi cán bộ công nhân viên với quá trình và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Vì vậy người lao động sẽ tích cực và nỗ lực hơn trong sản xuất, bộ máy quản lý sẽ được thiết lập lại cơ cấu gọn nhẹ hơn, giúp tiết kiệm tối đa chi phí và nâng cao lợi nhuận cho Công ty.

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

PHẦN I

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

TRƯỚC THỜI ĐIỂM CỔ PHẦN HÓA

1.1. Khái quát chung về Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Bến Tre

1.1.1. Giới thiệu về Công ty

Tên Công ty: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Tên tiếng Anh: **BEN TRE WATER SUPPLY AND SEWERAGE ONE MEMBER COMPANY LIMITED**

Tên viết tắt : **BEWACO**

Trụ sở chính : **Số 103, đường Nguyễn Huệ, phường I, Tp.Bến Tre, tỉnh Bến Tre**

Điện thoại : **(075) 3 825727**

Fax : **(075) 3 827781**

Mã số thuế : **1300107725**

Website : **<http://capnuocbentre.vn>**

Email : **capnuocbentre@yahoo.com**

Logo :



1.1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy CNĐKKD của doanh nghiệp là 1300107725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 3 năm 2013, ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Bảng 1.1: Ngành nghề kinh doanh của Công ty

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước Chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch	3600 (chính)
2.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai	4633
3.	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng	4100
4.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai	1104
5.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp Cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp.	4290
6.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại Chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô thành phố Bến Tre)	2592
7.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước.	4669
8.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học Chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh	3313
9.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí Chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước	4322
10.	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải.	3700
11.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế, dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.	7110

1.1.3. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu

Trên cơ sở ngành nghề kinh doanh đã đăng ký, Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Bến Tre hiện đang cung cấp các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu như sau:

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Bến Tre, một phần các huyện: Châu Thành, Chợ Lách, Giồng Trôm, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc và các khu Công nghiệp của tỉnh;

- Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Nạo vét, thông tắc cống rãnh.

1.1.4. Quá trình hình thành và phát triển

- Năm 1968 nhằm mục đích phục vụ cho sinh hoạt của các công sở, khu quân sự, gia đình sĩ quan, công chức chế độ cũ, ngành cấp nước ở Bến Tre ra đời với cơ sở vật chất đầu tiên là NMN Sơn Đông có công suất thiết kế là $3600\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, lấy nguồn nước mặt từ kênh Thanh Bình thuộc xã Sơn Đông để xử lý và cấp về trung tâm Tỉnh lỵ. Sau giải phóng 30/4/1975 Nhà nước tiếp quản, lấy tên gọi là Ty Cấp thủy tiếp tục khai thác và sử dụng NMN Sơn Đông. Quá trình hoạt động và phát triển đơn vị đã nhiều lần thay đổi tên gọi như Xí nghiệp Cấp nước; Xí nghiệp cấp thoát nước...

- Ngày 02/12/1992 Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quyết định số 991/QĐ-UB về việc thành lập doanh nghiệp nhà nước với tên gọi Công ty Cấp thoát nước Bến Tre trực thuộc Sở Xây dựng Bến Tre. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là: Sản xuất, phân phối nước; thoát nước bản; thi công lắp đặt mạng lưới cấp thoát nước. Trụ sở đặt tại số 103, Nguyễn Huệ, Phường 1, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Từ cụm xử lý công suất $3600\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ ban đầu, qua nhiều giai đoạn cải tạo và đầu tư xây dựng, hiện Công ty có 04 nhà máy xử lý nước với tổng công suất thiết kế trên $50.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Thực hiện đề án chuyển đổi Công ty Cấp thoát nước Bến Tre thành Công ty TNHH một thành viên. Ngày 01 tháng 6 năm 2006 Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ra quyết định số 1353/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cấp thoát nước Bến Tre thành Công ty TNHH một thành viên. Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 cho đến nay.

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

1.2. Tình hình lao động

1.2.1. Lao động

Tổng số viên chức quản lý và người lao động hiện có đến thời điểm 31/12/2014 là 234 người, trong đó cơ cấu như sau:

Bảng 1.2: Tổng lao động đến ngày 31/12/2014

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng
Theo trình độ lao động	234	100%
Trình độ đại học và trên đại học	63	26,9%
Trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	103	44,0%
Công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông	68	29,1%
Theo loại hợp đồng lao động	234	100%
Hợp đồng không thời hạn	191	81,6%
Hợp đồng thời hạn từ 3 tháng đến 36 tháng	39	16,7%
Hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm	4	1,7%
Theo giới tính	234	100%
Nam	174	74,36%
Nữ	60	25,64%

1.2.2. Cơ cấu tổ chức và quản lý

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Cấp nước Bến Tre đã được phê duyệt, Công ty được tổ chức theo mô hình Chủ tịch công ty không có Hội đồng thành viên, cụ thể như sau:

- Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty (Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty);

- 02 Kiểm soát viên không chuyên trách do Chủ sở hữu bổ nhiệm;

- 02 Phó Giám đốc (01 Phó Giám đốc phụ trách kỹ thuật và kinh doanh; 01 Phó Giám đốc phụ trách sản xuất);

- Kế toán trưởng;

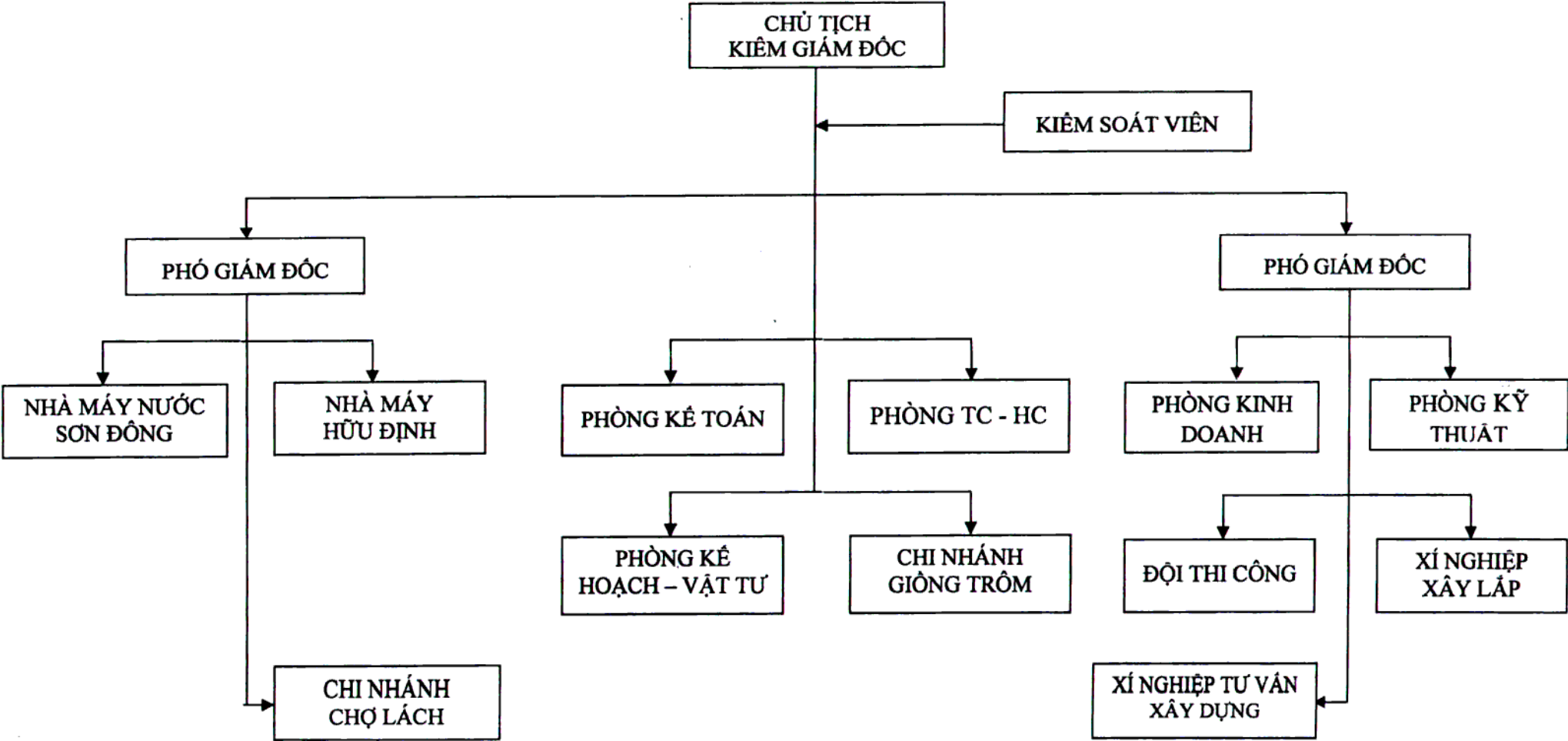
*** Các phòng ban và đơn vị trực thuộc.**

- 05 phòng nghiệp vụ tham mưu giúp việc cho Ban Giám đốc gồm: Phòng Tổ chức - Hành chính; Phòng Kế toán; Phòng Kinh doanh; Phòng Kỹ thuật; Phòng Kế hoạch - Vật tư.

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

- 02 nhà máy sản xuất chính (NMN Sơn Đông; NMN Hữu Định);
 - 02 xí nghiệp: Xí nghiệp Tư vấn - Xây dựng; Xí nghiệp Xây lắp.
 - 02 Chi nhánh hạch toán báo sổ trực thuộc: Chi nhánh Cấp nước Giồng Trôm và Chi nhánh Cấp nước Chợ Lách.
 - 01 Đội Thi công cấp thoát nước.
- * Sơ đồ tổ chức Công ty trước khi cổ phần hóa.**

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE



*** Các chi nhánh và địa điểm kinh doanh**

Bảng 1.3: Địa điểm kinh doanh của Công ty

STT	Tên CN và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	CN Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre – Xí nghiệp Xây lắp	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	1300107725-002
2	CN Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn xây dựng	Số 103 Nguyễn Huệ, Tp.Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-003
3	CN Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	1300107725-004
4	Địa điểm kinh doanh Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre – NMN An Hiệp	Lô A1 đến A5, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	

*** Danh sách công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết:**

- Công ty mẹ: không có.
- Công ty con: không có.
- Công ty liên danh, liên kết: không có.

1.3. Tình hình vốn kinh doanh và tài sản theo sổ sách kế toán của Công ty đến thời điểm 31/12/2014

1.3.1. Phân loại theo tài sản

Theo BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán, tài sản và đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn của BEWACO như sau:

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Bảng 1.4: Tài sản và đầu tư ngắn hạn của BEWACO

Đơn vị tính: triệu đồng

Tiêu chí	2012	2013	2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	34.787	46.047	50.992
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	18.771	23.850	16.865
1. Tiền	7.623	3.458	1.369
2. Các khoản tương đương tiền	11.147	20.391	15.495
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	9.317	17.778	12.690
1. Phải thu khách hàng	8.239	8.572	9.727
2. Trả trước cho người bán	989	9.105	3.183
3. Phải thu nội bộ	-	-	-
4. Các khoản phải thu khác	89	102	74
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	(294)
IV. Hàng tồn kho	6.408	4.222	11.555
1. Hàng tồn kho	6.408	4.222	11.555
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	291	197	9.882
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	9.788
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	123	-	46
4. Tài sản ngắn hạn khác	168	197	48

Bảng 1.5: Tài sản và đầu tư dài hạn của BEWACO

Đơn vị tính: triệu đồng

Tiêu chí	2012	2013	2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	210.441	233.306	335.490
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
II. Tài sản cố định	209.361	232.220	334.533
1. Tài sản cố định hữu hình	205.826	203.863	218.950
- Nguyên giá	306.677	322.456	355.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	(100.851)	(117.083)	(136.380)
2. Tài sản cố định vô hình	459	377	322
- Nguyên giá	538	538	538
- Giá trị hao mòn lũy kế	(79)	(162)	(217)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.075	27.980	115.261
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	-	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	1.080	1.244	957
1. Chi phí trả trước dài hạn	1.080	1.086	957
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	-	-	-

Nguồn: BCTC kiểm toán 2012, 2013 và 2014

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

1.3.2. Phân theo nguồn vốn

Theo BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã kiểm toán, nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của BEWACO như sau:

Bảng 1.6: Nguồn nợ phải trả

Đơn vị tính: triệu đồng

Tiêu chí	2012	2013	2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	100.663	91.791	141.869
I. Nợ ngắn hạn	26.660	22.879	34.190
1. Vay và nợ ngắn hạn	14.085	13.866	16.719
2. Phải trả người bán	310	319	7.362
3. Người mua trả tiền trước	1.485	-	3
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	608	1.324	1.227
5. Phải trả người lao động	3.942	2.703	4.459
6. Chi phí phải trả	1.877	-	456
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	136	1.546	410
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	4.218	3.122	3.553
II. Nợ dài hạn	74.003	68.911	107.679
1. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	-	-	-
3. Vay và nợ dài hạn	74.003	68.911	107.679
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-

Nguồn: BCTC kiểm toán 2012, 2013 và 2014

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Bảng 1.7: Nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

	2012	2013	2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	144.565	187.562	244.613
I. Vốn chủ sở hữu	144.565	187.562	244.613
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	102.108	102.191	102.191
2. Vốn khác của chủ sở hữu	3.280	3.280	3.280
3. Quỹ đầu tư phát triển	23.932	40.450	52.666
4. Quỹ dự phòng tài chính	5.343	-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.707	7.093	8.085
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	5.196	34.549	78.392
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	-	-	-

Nguồn: BCTC kiểm toán 2012, 2013 và 2014

1.3.3. Diện tích đất và nhà xưởng thời điểm 31/12/2014

Diện tích đất Công ty hiện đang quản lý, sử dụng: 88.167,4 m², trong đó:

- Đất thuê trả tiền 1 lần hoặc hằng năm: 87.439 m²;
- Đất Nhà nước giao: 728,4 m²;
- Các loại đất khác: 0 m².

Bảng 1.8: Chi tiết hiện trạng sử dụng đất đai

STT	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDĐ/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất
1	Trụ sở chính văn phòng công ty	Số 103, Nguyễn Huệ, Phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	453,3	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	26/08/1993 22/11/1997	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00121, cấp ngày 25/5/2010, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 632/QĐ-UB ngày 26/8/1993 của UBND tỉnh Bến Tre về việc giao QSD đất cho Công ty Cấp thoát nước thuộc Sở xây dựng Bến Tre sử dụng. - Quyết định số 1992/QĐ-UB ngày 22/11/1997 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển QSD đất cho Công ty.
2	Nhà	phường	1078,7	Nhà	11/03/2003	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

STT	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDĐ/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất
	làm việc Đội Thi công	Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.		nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm		hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00539, cấp ngày 10/11/2011, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 573/QĐ-UB ngày 11/3/2003 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho Công ty Cấp thoát nước Bến Tre thuê đất để xây dựng bãi đúc cầu kiện.
3	Trạm tăng áp Chệt Sậy	xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	497,3	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	15/08/1998	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00538, cấp ngày 10/11/2011, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 1235/QĐ-UB ngày 15/8/1998 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho Công ty thuê đất để xây dựng trạm bơm tăng áp.
4	NMN Sơn Đông	xã Sơn Đông, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	31.571,9	NN giao đất có thu tiền hàng năm	4/1975	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 02800, cấp ngày 12/11/2014, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).
5	NMN Hữu Định	phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	11.649,3	NN giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	18/06/2002	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 02950, cấp ngày 21/7/2009, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 2211/QĐ-UB ngày 18/6/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho Công ty thuê đất để xây dựng nhà máy xử lý nước ngầm.
6	Trạm tăng áp Hàm Luông	xã Mỹ Thành, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	2.474,7	NN giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	23/08/2013	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 02412, cấp ngày 8/11/2013, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định thu hồi đất số 3540/QĐ-UBND, 3539/QĐ-UBND, 3538/QĐ-UBND, 3537/QĐ-UBND, 3536/QĐ-UBND ngày 19/7/2012 để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc.

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

STT	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDĐ/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất
						- Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 23/8/2013 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho Công ty thuê để xây dựng trạm bơm tăng áp thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc.
7	Trạm Cấp nước Tân Thạch	Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	558,0	NN giao đất có thu tiền hàng năm	15/04/2005	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01112, cấp ngày 18/5/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 1124/QĐ-UB ngày 15/4/2005 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thu hồi giao đất cho Công ty để sử dụng làm trạm cấp nước, tại xã Tân Thạch, huyện Châu Thành.
8		Xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre		Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	19/04/2011	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 02125, cấp ngày 13/12/2012, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 19/4/2011 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho Công ty cấp thoát nước Bến Tre được nhận chuyển nhượng QSD đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trạm bơm nước thô xã Tân Phú.
9	NMN An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	31.426,6	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	21/05/2013	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 02374, cấp ngày 26/8/2013, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Hợp đồng thuê QSD đất số 35/HĐ-TĐ ngày 21/5/2013 ký giữa Công ty phát triển hạ tầng và Công ty.
10	Chi nhánh Cấp nước Chợ Lách	Xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, Bến Tre	1.585,0	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	21/07/2005	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01113, cấp ngày 18/5/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 21/7/2005 của UBND tỉnh Bến Tre về

PHƯƠNG ÁN CỎ PHẦN HÓA

STT	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDĐ/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất
				năm		việc thu hồi giao đất cho Công ty để sử dụng làm trạm cấp nước, tại xã Sơn Định, huyện Chợ Lách.
11	NMN Lương Quới	Xã Châu Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	2.280,6	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	28/08/2003	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 00950, cấp ngày 18/5/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 28/8/2003 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thu hồi và cho Công ty thuê để sử dụng xây dựng NMN.
12	Chi nhánh Cấp nước Giồng Trôm	Thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, Bến Tre	1.250,6	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	13/10/2000	- Quyết định số 3567/QĐ-UB ngày 13/10/2000 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thu hồi và cho Công ty thuê đất để xây dựng văn phòng và nhà làm việc cho Trạm cấp nước Giồng Trôm (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 1419/QĐ-UB ngày 17/9/1998 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thu hồi và cho Công ty thuê đất để xây dựng trạm bơm (thuộc hệ thống cấp nước sạch thị trấn Giồng Trôm).
13	Trạm bơm nước thô Cái Cỏ	Xã Quới Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	1.265,3	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	22/08/2013	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 02688, cấp ngày 10/7/2014, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 05/5/2014 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho Công ty thuê đất để xây dựng trạm bơm nước thô.
14	Bãi giếng Châu Thành	TT. Châu Thành, huyện Châu Thành, Bến Tre	392,8	NN giao đất có thu tiền hàng năm	31/01/2002	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01899, cấp ngày 05/11/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).
15	Bãi giếng Châu Thành	TT. Châu Thành, huyện Châu Thành, Bến Tre	100,0	NN giao đất có thu tiền hàng năm	31/01/2002	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01902, cấp ngày 05/11/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

STT	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDĐ/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất
16	Bãi giồng Châu Thành	TT. Châu Thành, huyện Châu Thành, Bến Tre	99,8	NN giao đất có thu tiền hàng năm	31/01/2002	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01900, cấp ngày 05/11/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).
17	Bãi giồng Châu Thành	TT. Châu Thành, huyện Châu Thành, Bến Tre	122,9	NN giao đất có thu tiền hàng năm	31/01/2002	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01898, cấp ngày 05/11/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).
18	Bãi giồng Châu Thành	TT. Châu Thành, huyện Châu Thành, Bến Tre	111,1	NN giao đất có thu tiền hàng năm	31/01/2002	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01901, cấp ngày 05/11/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).
19	Bãi giồng Châu Thành	Xã Tam Phước, huyện Châu Thành, Bến Tre	90,0	NN giao đất có thu tiền hàng năm	13/05/2004	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00488, cấp ngày 13/9/2011, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).
20	Bãi giồng Châu Thành	Xã Tam Phước, huyện Châu Thành, Bến Tre	105,3	NN giao đất có thu tiền hàng năm	13/05/2004	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00370, cấp ngày 18/4/2011, nơi cấp UBND Tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).
21	Bãi giồng Châu Thành	Xã Tam Phước, huyện Châu Thành, Bến Tre	132,6	NN giao đất có thu tiền hàng năm	13/05/2004	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00368, cấp ngày 18/4/2011, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

STT	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDĐ/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất
22	Bãi giồng Châu Thành	Xã Tam Phước, huyện Châu Thành, Bến Tre	106,3	NN giao đất có thu tiền hàng năm	13/05/2004	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00371, cấp ngày 18/4/2011, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).
23	Bãi giồng Châu Thành	Xã Tam Phước, Châu Thành, Bến Tre	86,9	NN giao đất có thu tiền hàng năm	13/05/2004	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00369, cấp ngày 18/4/2011, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).

1.4. Kết quả sản xuất kinh doanh 3 năm trước cổ phần hóa (giai đoạn 2012-2014) và dự kiến năm 2015

1.4.1. Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ và doanh thu qua các năm

Bảng 1.9: Sản lượng nước sạch sản xuất và tiêu thụ qua các năm

Sản lượng nước sạch	Sản xuất (m3)	Tiêu thụ (m3)
Năm 2012	13.344.878	9.875.210
Năm 2013	14.690.817	10.944.659
Năm 2014	15.872.373	11.824.918
Ước đạt năm 2015	17.219.000	13.000.000

Bảng 1.10: Cơ cấu doanh thu của Công ty qua các năm

ĐVT: triệu đồng

Nhóm hàng hóa /Dịch vụ	2012		2013		2014		2015	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
DT nước máy	72.258	96,9%	82.561	93,7%	89.194	96,4%	97.500	97,5%
DT thi công tuyến cấp thoát nước	2.267	3,0%	5.394	6,1%	3.161	3,4%	2.500	2,5%
DT bán hàng hóa khác	37	0,1%	158	0,2%	141	0,2%	0	0
TỔNG CỘNG	74.562	100,0%	88.113	100,0%	92.496	100,0%	100.000	100%

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh nước sạch nên doanh thu nước máy luôn đóng góp trên 93% tổng doanh thu hằng năm của BEWACO. Các mảng hoạt động khác chỉ đóng góp tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu.

1.4.2. Cơ cấu về chi phí sản xuất của Công ty qua các năm.

Bảng 1.11: Tỷ trọng các loại chi phí so với doanh thu thuần qua các năm:

Đơn vị tính: triệu đồng

Yếu tố chi phí	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Giá trị	% Tổng DT	Giá trị	% Tổng DT	Giá trị	% Tổng DT	Giá trị	% Tổng DT
Giá vốn hàng bán	28.649	38,4%	32.450	36,8%	26.394	28,5%	32.800	32,8%
Chi phí tài chính	8.270	11,1%	7.484	8,5%	7.108	7,7%	7.000	7,0%
Chi phí bán hàng	18.775	25,2%	20.753	23,6%	27.835	30,1%	28.200	28,2%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.911	9,3%	7.993	9,1%	7.672	8,3%	8.000	8,0%
Chi phí khác	108	0,1%	234	0,3%	780	0,8%	-	0
Tổng chi phí	62.713	84,1%	68.914	78,2%	69.789	75,5%	76.000	76,0%

Chi phí sản xuất của Công ty chủ yếu là các loại chi phí sau: giá vốn hàng bán, chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp. Nhìn chung, phần lớn các chi phí được Công ty kiểm soát khá chặt chẽ và giảm dần tỉ trọng hằng năm so với doanh thu, từ 84,1% năm 2012 giảm chỉ còn 78,2% trong năm 2013 và 75,5% vào năm 2014. Riêng chi phí bán hàng có xu hướng tăng, tăng cả về tỷ trọng so với DTT và tăng trong giá trị tuyệt đối, nguyên nhân vì công ty trích chi phí khấu hao cao và chi phí lương cho nhân viên tăng mạnh trong năm 2014.

Chi phí tài chính được Công ty kiểm soát khá chặt chẽ và giảm dần tỉ trọng hằng năm so với doanh thu. Tuy việc vay nợ tăng dần trong 3 năm vừa qua để tài trợ cho hoạt động của Công ty, nhưng lãi suất vay vốn giảm dần nên chi phí lãi vay mỗi năm phải trả giảm nhẹ.

Để cải thiện và kiểm soát các chi phí một cách chặt chẽ và hiệu quả hơn nữa, Ban lãnh đạo Công ty đã tăng cường áp dụng các biện pháp quản lý chất lượng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của mình như xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý khách hàng, đầu tư trang thiết bị nhằm giảm tỷ lệ thất thoát nước vô hình và hữu hình.

Bảng 1.12. Lợi nhuận sau thuế của Công ty qua các năm

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Ước đạt năm 2015
Lợi nhuận sau thuế	9.840	15.828	18.860	18.720

Lợi nhuận sau thuế tăng mạnh trong 3 năm gần đây, lợi nhuận năm 2014 tăng gần gấp đôi mức lợi nhuận năm 2012.

1.4.3. Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh 3 năm trước CPH

Bảng 1.13: Một số chỉ tiêu tổng hợp giai đoạn 2012 – 2014 và ước đạt 2015

Dvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Ước 2015
1	Tổng tài sản	245.228	279.353	386.482	400.000
2	Vốn nhà nước theo sổ sách kế toán	144.565	187.562	244.613	252.378
3	Nợ vay ngắn hạn <i>Trong đó: nợ quá hạn</i>	14.085	13.866	16.719	16.700
4	Nợ vay dài hạn <i>Trong đó: nợ quá hạn</i>	74.003	68.911	107.679	215.000
5	Nợ phải thu khó đòi				
6	Tổng số lao động	214	237	236	240
7	Tổng quỹ lương	12.589	15.772	18.029	19.267
8	Thu nhập bình quân 1 người/tháng	4,9	5,5	6,4	6,69
9	Tổng doanh thu	75.969	89.783	93.893	100.000
10	Tổng chi phí	62.713	68.914	70.745	76.000
11	Lợi nhuận thực hiện	12.983	20.869	23.148	24.000
12	Lợi nhuận sau thuế	9.840	15.828	18.860	18.720
13	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn nhà nước	6,8%	8,4%	7,7%	6,9%

Ngành nghề kinh doanh của BEWACO có đặc thù là ngành ít có cạnh tranh, nước sạch lại là sản phẩm thiết yếu đối với người dân và phục vụ cho các doanh nghiệp. Trong 3 năm trước cổ phần hóa, hoạt động kinh doanh của BEWACO ổn định và tăng trưởng. Doanh thu và lợi nhuận lần lượt tăng năm sau cao hơn năm trước.

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

1.4.4. Những thuận lợi, khó khăn 3 năm trước cổ phần hóa (2012-2014)

Trong năm vừa qua, một số yếu tố sau đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của BEWACO:

1.4.4.1. Những thuận lợi

- BEWACO nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Bến Tre, các Sở, ban, ngành của tỉnh... và chính quyền các cấp từ địa phương đến Trung ương, đã tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đã được cấp trên giao hàng năm cho Công ty.
- Với hơn 20 năm hoạt động, công ty có sự ổn định vững chắc và ngày càng được mở rộng về quy mô hoạt động cũng như về thị trường.
- Công ty rất chú trọng đầu tư công nghệ, các nhà máy nước có công nghệ hiện đại và thường xuyên nâng cấp thiết bị để giảm thất thoát nước, tăng chất lượng nước sạch phục vụ khách hàng tốt hơn.
- Đảng ủy, Ban Giám đốc Công ty, các tổ chức đoàn thể quần chúng, cùng tập thể cán bộ công nhân viên, người lao động trong Công ty luôn đoàn kết nhất trí trong công tác lãnh đạo và điều hành sản xuất kinh doanh.
- Ban lãnh đạo Công ty có kinh nghiệm nhiều năm trong ngành, tâm huyết và có trách nhiệm với công việc. Đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nhiều kinh nghiệm, tinh thần đoàn kết và tự giác cao.
- BEWACO đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong hoạt động cấp nước như: xây dựng hệ thống cấp nước và phát triển mạng cấp nước, quản lý tốt các hệ thống cấp nước có trang bị thiết bị tiên tiến của thế giới, giảm tỷ lệ thất thoát nước, gia tăng áp lực nước, quan hệ với các khách hàng lớn. Đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn kỹ thuật có kinh nghiệm trong việc quản lý các dự án vay vốn ODA từ khâu đàm phán, lựa chọn các nhà thầu nước ngoài tham gia thực hiện nhiệm vụ tư vấn, cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây dựng công trình.
- Các dự án đầu tư có nguồn vốn lớn như đầu tư mở rộng các NMN, hệ thống cấp nước, nhà xưởng, máy móc thiết bị..... của Công ty được vay từ nguồn vốn ODA và vay nguồn vốn đối ứng từ các tổ chức tín dụng trong nước để đầu tư.
- Hàng năm Công ty được ngân sách nhà nước cấp vốn để đầu tư hệ thống đường ống cấp nước tại các khu dân cư tập trung, để nhằm phục vụ cung cấp nước sạch cho các hộ nhân dân trên địa bàn tỉnh, để giảm áp lực về vốn cho Công ty.

1.4.4.2. Những khó khăn

- Cơ sở hạ tầng các công trình cấp nước còn thiếu và cũ, nhiều công trình xuống cấp không được nâng cấp cải tạo hàng năm, việc đầu tư mở rộng các dự án, mạng lưới cấp nước còn nhiều khó khăn do nguồn vốn đầu tư của công ty bị hạn chế.

- Công ty hoạt động trong ngành cấp nước, dịch vụ của công ty cung cấp thuộc dịch vụ công ích. Đặc thù sản phẩm công ích là giá dịch vụ sẽ do Nhà Nước quyết định nên giá nước chỉ ổn định tương đối và sẽ được điều chỉnh trong từng giai đoạn nhất định. Việc điều chỉnh giá bán nước thường cần nhiều thời gian từ giai đoạn lập, trình các cấp có thẩm quyền thẩm định đến giai đoạn phê duyệt, làm giảm đi tính linh hoạt trong cơ chế giá bán nước sạch của Công ty và ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sản xuất kinh doanh Công ty.

- Điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty còn gặp nhiều khó khăn, thách thức do tác động của tình trạng suy thoái kinh tế, chi phí nguyên vật liệu, hóa chất, điện,... tăng cao dẫn đến chi phí sản xuất nước sạch tăng; đặc biệt do sự biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng nặng nề đến chất và lượng nguồn nước Công ty khai thác để sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt cho khách hàng.

- Công ty vẫn đang giai đoạn đầu tư mở rộng nên rất cần vốn. Việc thiếu vốn dẫn đến công ty phải huy động từ nguồn vốn vay, vì thế công ty cũng gặp phải áp lực thiếu vốn, áp lực trả nợ và lãi vay trong quá trình hoạt động.

- Quy mô các dự án và NMN của công ty còn nhỏ nên công ty gặp khó khăn trong việc tăng công suất và sản lượng nước cung cấp.

- Đối với các dự án đầu tư có nguồn vốn vay ODA việc phát sinh chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngoài tầm kiểm soát của Công ty.

1.4.4.3. Cơ hội

- Lĩnh vực cung cấp nước sạch là lĩnh vực mà thế giới, trong nước và người dân rất quan tâm. Hiện nay có rất nhiều dự án tài trợ nhằm phát triển hệ thống cung cấp nước sạch cho xã hội, đây sẽ là cơ hội cho công ty huy động được những nguồn vốn rẻ và thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư.

- Do Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân và các tổ chức trong xã hội nên chất lượng phục vụ luôn được Công ty đặt lên hàng đầu. Nước sạch là loại hàng hoá mang tính chất dịch vụ công cộng, sản phẩm sản xuất ra được khách hàng sử dụng ngay. Vì thế công ty chú trọng vào chất lượng phục vụ cũng như đầu tư trang thiết bị hiện đại để nâng cao chất lượng nước ngay từ những ngày đầu thành lập. Do đó công ty đã tạo được sự tin tưởng và ủng hộ của hầu hết các khách hàng sử dụng dịch vụ do công ty cung cấp. Đây là yếu tố rất thuận lợi giúp Công ty đủ khả năng cạnh tranh với các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực cấp nước trong tình sau khi chuyển sang hình thức Công ty cổ phần.

1.4.4.4. Thách thức

- Sau cổ phần hóa, công ty sẽ có thêm nhiều cổ đông là nhà đầu tư bên ngoài, đây là những cổ đông thường đặt ra yêu cầu và mong đợi công ty phải hoạt động hiệu quả

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

tốt hơn giai đoạn trước CPH. Ngoài ra công ty sẽ phải thay đổi cơ cấu quản lý và sắp xếp lại bộ máy tổ chức để phù hợp với hình thức hoạt động là công ty cổ phần. Điều này đặt ra thách thức cho ban lãnh đạo và toàn thể CBCNV công ty phải thực hiện chuyển đổi công ty tốt và nỗ lực làm việc hơn nữa trong giai đoạn sau cổ phần.

- Tỷ lệ thất thoát nước hiện tại của hệ thống cấp nước là 24,5% - mức trung bình so với các công ty cấp nước khác. Nước thất thoát được phân theo 02 loại: Thất thoát vô hình (rò rỉ trong mạng đường ống nước theo mỗi nối) và Thất thoát hữu hình (do bể vỡ đường ống nước; dùng cho công tác súc xả đường ống, thổi rửa giếng: có thể khắc phục được). Thất thoát vô hình rất khó phát hiện và thường tồn tại trong một thời gian dài, do đó đây là thất thoát chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số lượng nước rò rỉ. Hệ thống đường ống truyền tải của công ty cũ mới đan xen, có những đường ống được sử dụng từ hàng chục năm trước. Vì thế, trong thời gian tới Công ty phải tìm các biện pháp để giảm tỷ lệ thất thoát nước.

1.4.5. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

1.4.5.1. Vị thế của BEWACO trong ngành

Công ty hiện đang quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre, là địa bàn hoạt động Công ty không có sự cạnh tranh của các doanh nghiệp cùng ngành nghề. Hiện nay, Công ty là đơn vị cấp tỉnh có nhiều dự án sử dụng vốn vay ODA của nước ngoài.

Một số thành tựu Công ty đã đạt được góp phần khẳng định vị thế của Công ty như:

- Huân chương Lao động hạng Ba của chủ tịch nước tặng thưởng (năm 2007);
- Huân chương Lao động hạng Nhì do Chủ tịch nước tặng thưởng (năm 2012);
- Công ty đạt được nhiều Cờ Thi đua xuất sắc của Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và nhiều Bằng khen của các Bộ, ngành Trung ương; của Hội Cấp thoát nước Việt Nam.

1.4.5.2. Triển vọng phát triển của ngành

- Nước sạch là mặt hàng thiết yếu không thể thiếu cho sinh hoạt và sản xuất. Để phát triển kinh tế thì cần phải phát triển mạng lưới cấp nước sạch và đảm bảo đủ nguồn cung cấp nước đạt về chất lượng.

- Bến Tre là một trong những tỉnh chịu tác động của biến đổi khí hậu lớn, trong đó ảnh hưởng lớn nhất là nguồn nước dùng cho sinh hoạt bị nhiễm mặn vì vậy việc xây dựng cơ sở hạ tầng, trong đó có hệ thống cấp nước là cấp thiết và phải được đặt lên hàng đầu.

- Nằm trong vùng kinh tế các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long, Bến Tre là một trong những địa phương đang chuyển mình trong phát triển kinh tế, thu hút đầu tư

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

nước ngoài. Hiện nay, tỉnh có 02 khu công nghiệp lớn đang hoạt động và 1 số khu, cụm công nghiệp đang hình thành và đi vào hoạt động. Nhu cầu sử dụng nước sạch cho dân dụng và công nghiệp nhờ đó cũng gia tăng ngày càng cao.

Do đó, ngành nghề kinh doanh: sản xuất và cung cấp nước sạch của Công ty rất có triển vọng vì nhu cầu thị trường đối với dịch vụ Công ty cung cấp ngày một tăng.

1.4.6. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới

Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bến Tre theo quy hoạch cấp nước, BEWACO đã xây dựng kế hoạch đầu tư mở rộng, cải tạo nâng công suất các NMN, mở rộng mạng lưới cấp nước, đầu tư thiết bị để gia tăng sản lượng nước, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước sạch của TP.Bến Tre, các Khu công nghiệp, thị trấn, thị tứ thuộc các huyện Châu Thành, Giồng Trôm, Mỏ cày Nam, Mỏ Cày Bắc và các xã trên trục đường chính của tỉnh, huyện nơi có đường ống cấp nước Công ty đi qua. Định hướng của Công ty hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh Bến Tre đến năm 2020, đồng thời phù hợp với tốc độ đô thị hóa, yêu cầu xây dựng nông thôn mới và triển vọng phát triển của ngành.

KẾT LUẬN

Nhìn chung tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre từ năm 2012 đến năm 2014, còn một số khó khăn như nguồn vốn để đầu tư, phát triển hệ thống cung cấp nước sạch còn hạn chế, giá cả đầu vào (như điện, nguyên, nhiên, vật liệu...) liên tục tăng, hằng năm đều phải lo đối phó với việc nguồn nước bị nhiễm mặn vào các tháng mùa khô... làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên được sự hỗ trợ, giúp đỡ của UBND tỉnh, các Sở, ngành của tỉnh, đồng thời với sự nỗ lực tập thể lãnh đạo và toàn thể CBCNV Công ty, Công ty đã khẳng định được vị thế của một công ty nhiều kinh nghiệm hoạt động trong ngành cũng như phát huy thế mạnh và các tiềm năng của mình trong lĩnh vực cấp nước, do đó kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty qua các năm đều đạt và vượt kế hoạch do cấp trên giao, kết quả thực hiện năm sau luôn cao hơn năm trước về sản lượng sản xuất nước sạch, doanh thu, lợi nhuận, các khoản nộp cho ngân sách nhà nước, thu hút thêm lao động, giải quyết việc làm ổn định cho người lao động, thu nhập người lao động ngày càng tăng.

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

PHẦN II PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

2.1. Tình hình thực hiện cổ phần hóa

2.1.1. Điều kiện thuận lợi để cổ phần hóa

- BEWACO luôn nhận được sự hỗ trợ, chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bến Tre, các Sở, ban, ngành của tỉnh. Đây là điều kiện thuận lợi giúp Công ty xúc tiến nhanh hơn việc tổ chức thực hiện thành công quá trình cổ phần hoá.
- Cơ cấu tổ chức hiện tại của Công ty được sắp xếp tinh gọn, phù hợp với quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh hiện tại, thuận lợi cho công tác quản lý và tổ chức trong giai đoạn đầu hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần.
- Ban lãnh đạo Công ty đã có sự chuẩn bị tích cực về mặt tư tưởng, tổ chức để quá trình cổ phần hoá diễn ra thuận lợi và thành công, đồng thời công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Nhà nước về cổ phần hoá cho cán bộ công nhân viên Công ty cũng được thực hiện chu đáo.
- Toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty từ Ban lãnh đạo đến nhân viên đều thể hiện quyết tâm cao trong việc cổ phần hoá Công ty, sẵn sàng tham gia góp vốn mua cổ phần, tiếp tục gắn bó lâu dài với Công ty sau khi cổ phần hóa.

2.1.2. Hình thức cổ phần hóa

Căn cứ đặc điểm và tình hình thực tế, Doanh nghiệp chọn hình thức cổ phần hóa theo khoản 2, Điều 4, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần là ***“Bán bớt một phần vốn nhà nước và phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ”***.

Công ty sẽ thực hiện **bán đấu giá 01 lần**. Nếu đấu giá không thành công thì Ban chỉ đạo cổ phần hóa sẽ trình UBND tỉnh quyết định về việc điều chỉnh lại cơ cấu vốn điều lệ và tổ chức chào bán cổ phần lần 2 theo quy định.

2.1.3. Tên Công ty cổ phần

Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Tên tiếng Anh : **BEN TRE WATER SUPPLY AND SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt : **BEWACO**

Trụ sở chính : **Số 103, đường Nguyễn Huệ, phường 1, Tp.Bến Tre, tỉnh Bến Tre**

Điện thoại : **(075) 3 825727**

Fax : **(075) 3 827781**

Mã số thuế : **1300107725**

Website : **<http://capnuocbentre.vn>**

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Email : capnuocbentre@yahoo.com

Logo :

2.1.4. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của công ty

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung ứng sản phẩm công ích - nước sạch - phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong tỉnh với một số ngành nghề như:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

2.2. Giá trị thực tế doanh nghiệp và vốn Nhà nước sau khi xác định lại để CPH (thời điểm 31/12/2014)

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 15/7/2015 của UBND tỉnh Bến Tre về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre như sau:

❖ Giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre là **411.820.345.556** đồng. Gồm:

- Nguồn vốn chủ sở hữu: 269.951.701.614 đồng.
- Nợ phải trả: 141.868.643.942 đồng.
- Nguồn kinh phí sự nghiệp và quỹ khác: 0 đồng.

❖ Trong đó, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre tại thời điểm 31/12/2014 để cổ phần hóa là **269.951.701.614** đồng.

Bảng 2.1: Giá trị thực tế vốn Nhà nước để cổ phần hóa vào ngày 31/12/2015.

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
1	2	3	4=3-2
A. TÀI SẢN ĐANG DÙNG (I+II+III+IV)	377.243.851.137	411.820.345.556	34.576.494.419
I. Tài sản dài hạn	326.251.888.536	356.547.495.042	30.295.606.506
1. Tài sản cố định	325.294.693.830	354.097.424.636	28.802.730.806
1.1. TSCĐ hữu hình	209.711.953.483	238.798.187.152	29.086.233.669
- Nhà cửa vật kiến trúc	58.029.939.958	65.417.697.329	7.387.757.371
- Máy móc thiết bị	6.992.535.251	9.307.215.528	2.314.680.277

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	144.571.054.460	163.850.054.981	19.279.000.521
- Thiết bị văn phòng	118.423.814	223.219.314	104.795.500
1.2. Tài sản vô hình	321.502.863	38.000.000	(283.502.863)
1.3. Chi phí XDCB dở dang	115.261.237.484	115.261.237.484	-
2. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	957.194.706	2.450.070.406	1.492.875.700
- Chi phí trả trước dài hạn	957.194.706	1.782.144.906	824.950.200
- Công cụ dụng cụ đã hết giá trị phân bổ	-	667.925.500	667.925.500
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	50.991.962.601	51.285.653.955	293.691.354
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	16.864.748.465	16.864.749.399	934
- Tiền	1.369.250.434	1.369.251.368	934
- Các khoản tương đương tiền	15.495.498.031	15.495.498.031	-
2. Các khoản ĐTTT ngắn hạn	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-	-
3. Các khoản phải thu	12.690.152.545	12.983.842.965	293.690.420
- Phải thu khách hàng	9.726.971.145	9.726.971.145	-
- Trả trước cho người bán	3.182.667.860	3.182.667.860	-
- Các khoản phải thu khác	74.203.960	74.203.960	-
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(293.690.420)	-	293.690.420
4. Hàng tồn kho	11.555.206.805	11.555.206.805	-
- Hàng tồn kho	11.555.206.805	11.555.206.805	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	9.881.854.786	9.881.854.786	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	9.787.685.706	9.787.685.706	-
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	45.748.896	45.748.896	-
- Tài sản ngắn hạn khác	48.420.184	48.420.184	-
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của DN		3.987.196.559	3.987.196.559
B. TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG	230.456.153	230.456.153	-

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
C. TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ, GIỮ HỘ	9.007.622.457	9.007.622.457	-
D. TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI	-	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DN (A+B+C+D)	386.481.929.747	421.058.424.166	34.576.494.419
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ CỦA DN (Mục A)	377.243.851.137	411.820.345.556	34.576.494.419
<i>E1. Nợ thực tế phải trả</i>	<i>141.868.643.942</i>	<i>141.868.643.942</i>	<i>-</i>
<i>E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHÂN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A-(E1+E2)]	235.375.207.195	269.951.701.614	34.576.494.419

Nguồn: Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp được phê duyệt

2.3. Cơ cấu vốn điều lệ và phương án bán cổ phần

2.3.1. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần

Vốn điều lệ là 280 tỷ đồng - Hai trăm tám mươi tỷ đồng (trong đó vốn huy động thêm khoảng 10 tỷ đồng) tương ứng 28.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Căn cứ Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/6/2014 của Thủ tướng Chính về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp Nhà nước. BEWACO là doanh nghiệp thuộc diện Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối trên 50% đến dưới 65% vốn điều lệ khi cổ phần hóa, vì vậy kính trình Ban chỉ đạo xem xét phê duyệt tỷ lệ cổ phần Nhà nước nắm giữ tại BEWACO là 64%, gồm:

- Vốn nhà nước tham gia Công ty cổ phần chiếm 64% là 17.920.000 cổ phần (179.200.000.000 đồng).
- Vốn cổ đông tham gia Công ty cổ phần chiếm 36% là 10.080.000 cổ phần (100.800.000.000 đồng).

Bảng 2.2: Cơ cấu vốn điều lệ dự kiến

TT	Cổ đông	Số lượng (cổ phần)	Giá trị cổ phần (đồng)	Tỷ lệ %
I	Nhà nước	17.920.000	179.200.000.000	64,0%
II	Cổ phần bán ra ngoài	10.080.000	100.800.000.000	36,0%
1	Cổ phần bán ưu đãi cho CBCNV	924.800	9.248.000.000	3,30%
1.1	Mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước	288.500	2.885.000.000	1,03%
1.2	Mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần	636.300	6.363.000.000	2,27
2	Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược	4.200.000	42.000.000.000	15%
3	Cổ phần bán đấu giá công khai trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh	4.955.200	49.552.000.000	17,70%
Tổng cộng (I + II)		28.000.000	280.000.000.000	100%

2.3.2. Phương án bán cổ phần lần đầu và giá khởi điểm bán đấu giá

Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty sẽ chào bán 10.080.000 cổ phiếu (tương 100.800.000.000 đồng), trong đó có 4.955.200 cổ phần sẽ chào bán ra công chúng theo phương thức đấu giá công khai tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mức giá khởi điểm chào bán là **10.000 đồng/cổ phần**.

* Căn cứ xác định giá khởi điểm:

- Xem xét tình hình thực hiện đấu giá của các công ty cấp nước ở các tỉnh thành khác và lượng cung cổ phần từ các cuộc bán đấu giá cổ phần hóa giai đoạn 2 năm gần đây.
- Tình hình thị trường chứng khoán Việt Nam và thế giới cũng như các yếu tố ảnh hưởng khác tại thời điểm trước khi tổ chức bán đấu giá cổ phần công khai.

Trong năm 2014, quá trình cổ phần hóa được đẩy mạnh. Chỉ trong chín tháng đầu năm đã có 71 doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đã được cổ phần hóa. Trong năm 2015 sẽ có thêm khá nhiều doanh nghiệp nhà nước thực hiện IPO để hoàn thành mục tiêu cổ phần hóa 432 doanh nghiệp nhà nước trong giai đoạn 2014-2015. Do đó, sẽ có áp lực không nhỏ trong việc chào bán trong thời điểm hiện tại khi mà lượng cung hàng hóa cổ phiếu trên thị trường đang tăng lên. Sau khi tham khảo tình hình thực hiện IPO của các công ty cấp thoát nước ở các tỉnh thành khác và tình hình hoạt động của công ty hiện nay, giá khởi điểm bán đấu giá của BEWACO được dự kiến là **10.000 đồng/cổ phần**.

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

(mười nghìn đồng/cổ phần).

2.3.3. Thời gian, đối tượng và cơ quan bán cổ phần

2.3.3.1. Phân loại và phương thức bán cổ phần lần đầu

Việc bán cổ phần lần đầu của Công ty được áp dụng theo phương thức bán đấu giá công khai quy định tại Điều 37 Nghị định 59/2011/NĐ-CP và Điều 6, Điều 7 Thông tư 196/2011/TT-BTC. Công ty sẽ thực hiện **bán đấu giá 01 lần**. Nếu đấu giá không thành công thì Ban chỉ đạo cổ phần hóa sẽ trình UBND tỉnh quyết định về việc điều chỉnh lại cơ cấu vốn điều lệ và tổ chức chào bán cổ phần lần 2 theo quy định.

Giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá là cơ sở để xác định giá bán cổ phần ưu đãi, cổ phần mua thêm cho người lao động và là cơ sở để Ban chỉ đạo cổ phần hóa thỏa thuận giá bán với nhà đầu tư chiến lược.

a. Loại cổ phần: Tất cả cổ phần của Công ty tại thời điểm phát hành là cổ phần phổ thông. Các hoạt động mua, bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty cổ phần và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b. Phương thức phát hành:

- Việc bán cổ phần ưu đãi cho CBCNV được thực hiện tại doanh nghiệp theo danh sách đã được phê duyệt sau khi bán đấu giá công khai.
- Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược được thực hiện tại doanh nghiệp theo phương thức đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược hoặc thỏa thuận.
- Cổ phần bán cho các nhà đầu tư khác thông qua hình thức bán đấu giá được tổ chức tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.
- Sau khi tổ chức bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược, bán đấu giá công khai mà số lượng cổ phần chưa bán hết thì bán tiếp số lượng cổ phần này theo phương thức thỏa thuận trực tiếp quy định tại Điều 39, Điều 40 Nghị định 59/2011/NĐ-CP và Điều 6, Điều 8 Thông tư số 196/2011/TT-BTC.

2.3.3.2 Đối tượng mua cổ phần

Đối tượng mua cổ phần bao gồm: Cán bộ công nhân viên của Công ty, nhà đầu tư chiến lược và các nhà đầu tư trong nước mua thông qua đấu giá (theo quy định tại Điều 6 và Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP).

2.3.3.3. Phương thức bán Cổ phần

a. Cổ phần bán cho CB-CNV mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước (đây là nhóm cổ phần được chuyển nhượng tự do):

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là “*Người lao*

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước với giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước)". Cụ thể:

- Tổng số CBCNV có tên trong danh sách lao động Công ty ngày 15/7/2015 (thời điểm UBND tỉnh Bến Tre công bố giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre để cổ phần hóa) là: 235 người.
- Tổng số CBCNV được mua cổ phần theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước: 235 người.
- Tổng số năm công tác toàn bộ số CBCNV được mua cổ phần theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước: 2.885 năm.
- Tổng số cổ phần CBCNV được mua theo quy định của hình thức này là 288.500 cổ phần với tổng mệnh giá là 2.885.000.000 đồng, chiếm 1,03 % vốn điều lệ Công ty cổ phần.
- Thời gian thực hiện bán cổ phần cho CBCNV: Việc triển khai bán cổ phần cho CBCNV sẽ thực hiện sau khi tổ chức bán đấu giá công khai ra công chúng.
- **Giá bán:** bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

b. Cổ phần CBCNV mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại công ty cổ phần (đây là nhóm cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo thời gian cam kết).

Theo quy định tại Khoản 2c Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là *"Giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động mua thêm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ, được xác định là giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước)"*.

BEWACO có 218 CBCNV đăng ký mua theo quy định của hình thức này với tổng số cổ phần là 636.300 cổ phần, tương ứng tổng mệnh giá là 6.363.000.000 đồng, chiếm 2,27 % vốn điều lệ Công ty cổ phần.

Đối với NLĐ là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao làm việc tại doanh nghiệp được lựa chọn mua thêm cổ phần ưu đãi là các đối tượng đáp ứng các tiêu chí đã được hội nghị người lao động thống nhất.

Căn cứ biên bản hội nghị người lao động bất thường của Công ty, các tiêu chí xác định người lao động là lao động giỏi, có kinh nghiệm, trình độ nghiệp vụ cao được quy định như sau:

Bảng 2.3: Trình độ người lao động làm việc tại Công ty

Số TT	Trình độ/Chức danh	Từ bậc đến bậc	Từ HS lương đến HS lương
1	Cao học	2/8 - 8/8	2,65-4,51
2	Đại học: CV - KS	4/8-8/8	3,27 - 4,51
3	Cao đẳng & Trung cấp: CS - KTV	7/12-12/12	2,94 - 3,89
4	Nhân viên bán hàng bậc cao	5/7 - 7/7	3,01 - 4,20
5	Công nhân Vận hành bậc cao	5/7 - 7/7	3,01 - 4,20
6	Công nhân thi công, sửa chữa đường ống bậc cao	5/7 - 7/7	3,19 - 4,40
7	Ban Giám đốc; Trưởng, phó phòng Công ty	Không giới hạn	

- Về phẩm chất: Dám nghĩ, dám làm và có khả năng quyết định để công việc đạt hiệu quả cao; Nhiệt huyết với công việc.

- Về năng lực:

+ Có kỹ năng chuyên môn vượt trội đồng nghiệp;

+ Trong công việc luôn đạt kết quả chính xác;

+ Tinh thông nghiệp vụ, am tường về công việc đang làm;

Thời gian thực hiện bán cổ phần cho CBCNV: Việc triển khai bán cổ phần cho CBCNV sẽ thực hiện sau khi tổ chức bán đấu giá công khai ra công chúng.

Giá bán: bằng giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai (vì Công ty tổ chức bán đấu giá công khai trước khi bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược).

Danh sách mua cổ phần ưu đãi theo thâm niên và đăng ký mua thêm theo cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần theo *Phụ lục 1*.

c. Cổ phần bán cho Nhà đầu tư chiến lược

Tổng số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược là 4.200.000 cổ phần, tương ứng 42 tỷ đồng, chiếm 15% vốn điều lệ của Công ty cổ phần.

♦ Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược như sau:

➤ Tiêu chí:

- Nhà đầu tư chiến lược là các doanh nghiệp trong nước (100% vốn trong nước) đáp ứng các tiêu chí sau:

- Có tổng tài sản tối thiểu 200 tỷ đồng đến cuối ngày 31/12/2014;

- Có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng 150 tỷ đồng tại ngày 31/12/2014;

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

- Chứng minh có đủ nguồn vốn góp;

- Có lợi nhuận sau thuế dương khi đăng ký tham gia nhà đầu tư chiến lược (được thể hiện trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm hoặc quý gần nhất).

➤ Điều kiện:

- Có cam kết bằng văn bản về việc gắn bó lợi ích lâu dài với công ty cổ phần, hỗ trợ Công ty cổ phần hóa về: Phát triển thị trường; Nâng cao năng lực tài chính; Quản trị doanh nghiệp; Quản lý, đào tạo nguồn nhân lực; Cung ứng nguyên vật liệu; Chuyển giao công nghệ mới, hiện đại,... Ưu tiên các đối tác có năng lực về kỹ thuật, đặc biệt là kỹ thuật trong lĩnh vực cấp thoát nước.

- Không chuyển nhượng số cổ phần được mua trong thời hạn tối thiểu 05 (năm) năm kể từ ngày công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Trong trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận căn cứ theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

- Không thực hiện các giao dịch nào với công ty cổ phần dẫn đến xung đột lợi ích và tạo ra sự độc quyền hoặc cạnh tranh không lành mạnh với khách hàng, nhà đầu tư khác của công ty cổ phần.

♦ **Giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược:**

Tại điểm đ, khoản 3, Điều 6, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ và khoản 4, Điều 5, Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính quy định giá bán cổ phần cho Nhà đầu tư chiến lược, như sau:

- Đối với trường hợp bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược sau khi đấu giá công khai thì giá bán do Ban chỉ đạo cổ phần hóa thỏa thuận trực tiếp với nhà đầu tư chiến lược nhưng không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

- Đối với trường hợp thỏa thuận trực tiếp hoặc đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược có đủ tiêu chuẩn và đã thực hiện đăng ký mua trước khi thực hiện đấu giá công khai là giá thỏa thuận giữa các bên (trường hợp thỏa thuận) hoặc là giá đấu thành công (đối với trường hợp đấu giá) nhưng không thấp hơn giá khởi điểm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án cổ phần hóa phê duyệt.

♦ **Nguyên tắc tổ chức bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược:**

- Trường hợp có tối đa 03 nhà đầu tư chiến lược đăng ký tham gia mua cổ phần, nếu số cổ phần các nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua tối đa bằng số cổ phần bán ra cho nhà đầu tư chiến lược thì Ban chỉ đạo cổ phần hóa tiến hành thỏa thuận về số cổ phần bán ra, giá bán cổ phần, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre phê duyệt hoặc quyết định theo ủy quyền của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Trường hợp có tối đa 03 nhà đầu tư chiến lược đăng ký tham gia mua cổ phần, nếu số cổ phần các nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua lớn hơn số cổ phần bán ra cho nhà đầu tư chiến lược hoặc trường hợp có trên 03 nhà đầu tư chiến lược đăng ký tham gia mua cổ phần thì phải tổ chức đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược.

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

- Nhà đầu tư chiến lược phải đặt cọc ngay 10% giá trị cổ phần đăng ký mua theo giá khởi điểm đã được UBND tỉnh phê duyệt. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc.

Trên cơ sở xét duyệt các tiêu chí nhà đầu tư chiến lược của UBND tỉnh Bến Tre và sau khi làm việc với các đối tác, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre lựa chọn và đề xuất danh sách nhà đầu tư chiến lược đăng ký tham gia mua cổ phần lần đầu, trình Ban chỉ đạo cổ phần hóa và UBND tỉnh quyết định.

♦ Đối với nhà đầu tư tham dự đấu giá

Số cổ phần thực hiện bán cho các nhà đầu tư bên ngoài như sau:

- Tổng số lượng cổ phần bán đấu giá ra bên ngoài là 4.955.200 cổ phần, tương ứng 49.552.000.000.000 đồng (Bốn mươi chín tỷ năm trăm năm hai triệu đồng), chiếm 17,70% vốn điều lệ.

- **Giá bán khởi điểm:** 10.000 đồng/cp.

- Thời gian chào bán: Dự kiến tháng **08-09/2015**, sau khi có Quyết định của UBND tỉnh Bến Tre phê duyệt phương án cổ phần.

- Tổ chức thực hiện bán đấu giá công khai tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

- Đối tượng tham gia đấu giá: Các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức trong nước theo quy định của pháp luật (*Theo quy định tại Điều 6 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ*).

2.3.4. Xử lý tiền bán cổ phần

Việc quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại mục III Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính.

Số tiền thu được từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước sau khi trừ chi phí chuyển đổi, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư được nộp về cho nhà nước theo quy định.

Theo quy định, trường hợp bán phần vốn nhà nước kết hợp phát hành thêm, số tiền thu từ cổ phần hóa được xử lý như sau:

- Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp khi cổ phần hóa phần giá trị cổ phần Nhà nước bán bớt theo mệnh giá.

- Để lại doanh nghiệp phần giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá.

- Phần thặng dư vốn (chênh lệch giữa tiền thu từ cổ phần hóa và tổng mệnh giá cổ phần nhà nước bán bớt cộng (+) cổ phần phát hành thêm) được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư. Số tiền còn lại (nếu có) được phân chia như sau:

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Để lại cho doanh nghiệp theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần phát hành thêm (ký hiệu là B), được xác định như sau:

B	=	Số CP phát hành thêm	X	Tổng số tiền thu được từ bán CP	-	Trị giá CP đã bán tính theo mệnh giá	-	Dự toán chi phí CPH	-	Dự toán chi giải quyết LỖ ĐD
		Tổng số CP phát hành theo vốn ĐL								

Số tiền còn lại (nếu có) được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

Theo quy định trên thì BEWACO nếu đấu giá thành công 100% và bán được toàn bộ số cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược với giá đấu trung bình giả sử là 10.000 đ/cp – bằng giá khởi điểm - thì tổng số tiền bán cổ phần dự kiến thu được 100.800.000.000 đồng từ cổ phần hóa sẽ được phân bổ:

- Nộp về ngân sách Nhà nước: 90.751.701.614 đồng (tương ứng phần giá trị cổ phần Nhà nước bán bớt theo mệnh giá). Số tiền thực nộp về Ngân sách Nhà nước sẽ là số tiền sau khi trừ chi phí CPH và các chi phí làm giảm vốn Nhà nước theo quy định.
- Để lại doanh nghiệp phần giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá: 10.048.298.386 đồng.
- Thặng dư vốn: 0 đồng.

Đối với trường hợp công ty thực hiện IPO có thặng dư thì công ty sẽ được nhận thặng dư theo tỷ lệ: $36\% \times$ số tiền thặng dư.

Căn cứ theo Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Bến Tre phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre thì giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm 31/12/2014 là 269.951.701.614 đồng. Vốn nhà nước sẽ được giữ lại tại BEWACO là 179.200.000.000 đồng (tương ứng 64% vốn điều lệ).

2.3.5. Kế hoạch sử dụng số tiền công ty phát hành thêm

Phần công ty phát hành thêm 10.048.298.386 đồng sẽ được công ty sử dụng để đối ứng thực hiện dự án Nhà máy nước An Hiệp (theo công văn số 2771/UBND-TCĐT ngày 08/6/2015 của UBND tỉnh Bến Tre).

2.3.6. Dự kiến các khoản chi phí được giảm trừ vào vốn nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa

Dự kiến các khoản chi phí được giảm trừ vào vốn nhà nước khi tiến hành cổ phần hóa là 2.875.942.961 đồng. Bao gồm:

- Giá trị cổ phần ưu đãi (giảm 40%) cho người lao động trong DN theo thâm niên

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

công tác: 1.154.000.000 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi bốn triệu đồng).

- Chi giải quyết chế độ cho người lao động diện dôi dư khi sắp xếp lại lao động: 1.221.942.061 đồng.

- Tổng chi phí cổ phần hóa khoảng 500.000.000 đồng bao gồm các khoản mục chính sau:

Bảng 2.4: Bảng chi phí xây dựng phương án Cổ phần hóa

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	CHI PHÍ (Đồng)
A.	Các khoản chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp	125.000.000
1	Chi phí cho việc tập huấn nghiệp vụ về CPH doanh nghiệp	35.000.000
2	Chi phí Đại hội CNVC-LĐ để triển khai cổ phần hóa	20.000.000
3	Chi phí hoạt động tuyên truyền, công bố thông tin cổ phần hóa	10.000.000
4	Chi thuê Sở GD&ĐT tổ chức bán cổ phần	30.000.000
5	Chi phí Đại hội cổ đông lần đầu	30.000.000
B.	Chi phí thuê tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và thuê tư vấn bán cổ phần (*)	190.300.000
1	Chi phí thuê tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp	
2	Chi phí thuê tư vấn lập Phương án cổ phần hóa và bán đấu giá	
C.	Chi phí hoạt động và thù lao Ban chỉ đạo cổ phần hóa và Tổ giúp việc	156.000.000
1	Thù lao Ban chỉ đạo	108.000.000
2	Thù lao Tổ giúp việc	48.000.000
D.	Chi phí khác có liên quan đến CPH	28.700.000
	TỔNG CỘNG	500.000.000

(*) Chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm chi phí tổ chức bán đấu giá phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán được xác định bằng 0,3% trên tổng giá trị cổ phần chào bán thành công nhưng tối thiểu là 20.000.000 đồng/1 cuộc đấu giá và không vượt quá 300.000.000 đồng/1 cuộc đấu giá theo quy định tại Thông tư số 09/2014/TT-BTC ngày 16/1/2014 quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bán đấu giá.

Chi phí cổ phần hóa sẽ được quyết toán trên cơ sở các chi phí thực tế sau khi kết thúc quá trình thực hiện cổ phần hóa.

2.4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh 03 năm sau cổ phần hóa (2016, 2017, 2018)

2.4.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh chủ yếu 03 năm sau cổ phần hóa, 2016 - 2018

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong giai đoạn 4 năm 2012-2015 và các năm trước cũng như tình hình kinh tế trong nước và thế giới hiện nay, định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre giai đoạn 2010-2020, chiến lược phát triển

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Công ty sau cổ phần hóa nêu trên, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016 - 2018 với giả định là giá bán nước tăng 5% (theo phê duyệt lộ trình tăng giá nước Dự án nhà máy nước An Hiệp- giai đoạn 1- của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre) như sau:

Bảng 2.5: Bảng Kế hoạch sản xuất kinh doanh cho 3 năm khi cổ phần hóa

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Sản lượng nước sản xuất			
	a) Nước sạch sản xuất (m ³)	17.961	18.735	19.544
	b) Nước sạch tiêu thụ (m ³)	13.650	14.333	15.049
2	Doanh thu	110.000	115.500	121.275
	Tốc độ tăng trưởng doanh thu (%)	10	5	5
3	Tổng chi phí	85.040	89.542	94.278
4	Lợi nhuận trước thuế	24.960	25.958	26.997
	Nộp thuế TNDN	4.992	5192	5.399
5	Lợi nhuận sau thuế	19.968	20.767	21.597
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu (%)	22,7	22,5	22,3
	Quỹ ĐTPT (15% LNST)	2.995	3.115	3.240
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)	1.977	2.077	2.160
	Quỹ thưởng Ban điều hành (2%)	399	415	432
	Lợi nhuận chia cổ tức	14.577	15.160	15.766
	Tỷ suất cổ tức/VĐL (%)	5,2	5,4	5,6
6	Vốn điều lệ	280.000	280.000	280.000
	Tỷ suất lợi nhuận ST/ Vốn điều lệ (%)	7,1	7,4	7,7
7	Số lao động (người)	252	272	300
8	Tổng quỹ lương	21.242	24.075	27.881
9	Thu nhập bq/người/tháng	7,025	7,376	7,745
10	Tổng vốn kinh doanh	500.000	600.000	700.000

2.4.2. Giải pháp thực hiện các chỉ tiêu

2.4.2.1. Giải pháp về điều hành sản xuất kinh doanh

Để đạt được những mục tiêu và thực hiện được chiến lược nêu trên, Công ty sẽ tiến hành các biện pháp sau:

Biện pháp quản lý sản xuất:

- Tăng cường công tác nâng công suất các NMN trên cơ sở các biện pháp kỹ thuật về hệ thống bơm, hệ thống xử lý, hệ thống đường ống cấp nước. Phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị của Công ty trong việc nhận bàn giao, đấu nối và điều phối, nâng sản lượng nước sạch từ các hạng mục công trình của các hệ thống cấp nước.

- Quản lý vận hành tốt các nhà máy: Duy tu, bảo dưỡng định kỳ máy, thiết bị; quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào.

- Thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, các biện pháp bảo vệ môi trường theo Luật tài nguyên nước.

- Quản lý chất lượng nước đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

Biện pháp quản lý khách hàng, gia tăng sản lượng tiêu thụ nước:

- Đầu tư, mở rộng mạng cấp nước về khu vực chưa có nước.

- Thực hiện tốt các dịch vụ, chăm sóc khách hàng; tính toán giá nước hợp lý.

- Cải tiến công tác ghi thu tiền nước, giảm tỷ lệ tồn thu xuống mức thấp nhất.

Biện pháp tiết kiệm chi phí thông qua việc chống thất thoát nước:

Công ty sẽ tích cực thực hiện công tác chống thất thoát nước bằng các biện pháp cụ thể như:

- o Tăng cường công tác quản lý đồng hồ nước: đầu tư mới, lựa chọn chủng loại đồng hồ đạt tiêu chuẩn cao; kiểm định ban đầu, định kỳ; thay thế đồng hồ đến hạn kiểm định; tăng cường kiểm tra chống thất thoát qua đồng hồ.

- o Các phòng ban trong Công ty phối hợp với các đơn vị sản xuất tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, tìm ra các phương án phù hợp với hiện trạng cấp nước từng khu vực đang quản lý để giảm tỷ lệ thất thoát nước.

- o Hàng năm, xây dựng kế hoạch cải tạo mạng lưới cấp nước.

- o Xây dựng chương trình phối hợp cộng đồng trong việc chống thất thoát nước.

- o Tăng cường trách nhiệm đối với công tác trực sửa chữa, đảm bảo phát hiện, sửa chữa nhanh chóng, kịp thời.

Tiết kiệm chi phí điện năng:

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Điện năng và chi phí điện năng là khoản mục chi phí lớn trong giá thành nước máy do đó cần phải có biện pháp tiết kiệm điện năng như:

- Vận hành máy bơm nước và các thiết bị xử lý nước vào giờ thấp điểm có giá điện thấp để dự trữ nước tại các bể chứa, sau đó bơm ra mạng lưới vào giờ cao điểm từ bể chứa hạn chế vận hành trạm bơm cấp 1 vào giờ cao điểm trừ trường hợp thiếu áp phải bơm tăng cường nhằm hạn chế sản lượng điện vào giờ cao điểm có giá điện cao.

- Thay thế các máy bơm và các thiết bị điện trong các NMN có công suất tiêu thụ điện và hao hụt điện lớn bằng máy bơm hao tổn ít điện năng nhằm giảm chi phí tiền điện.

- Phát động phong trào sản xuất kinh doanh có hiệu quả, giảm chi phí điện, tiết kiệm điện năng.

2.4.2.2. Giải pháp về tài chính

- ✚ Tập trung tích lũy vốn để có một tiềm lực tài chính mạnh, đủ tầm vóc để thực hiện các dự án đầu tư mở rộng, cải tạo nâng công suất các NMN, mở rộng mạng lưới cấp nước, đầu tư thiết bị để gia tăng sản lượng nước, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước sạch của các thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh.

- ✚ Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bằng các biện pháp như: đầu tư từng giai đoạn theo nhu cầu thị trường, lấy nguồn thu từ khấu hao, lợi nhuận để đầu tư phát triển, tối đa hóa công suất các công trình đầu tư.

2.4.2.3. Giải pháp về nguồn nhân lực

- ✚ Lấy người lao động là yếu tố quan trọng trong sự phát triển của Công ty, luôn đề cao việc đào tạo, bồi dưỡng và tuyển dụng đội ngũ cán bộ công nhân viên giỏi, có kinh nghiệm ở một số vị trí quan trọng.

- ✚ Đánh giá năng lực cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý và nhân viên, để tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý điều hành theo hướng gọn nhẹ, nhằm đảm bảo có đội ngũ cán bộ lãnh đạo, kỹ sư và chuyên viên giỏi để có đủ năng lực điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty đạt hiệu quả cao.

- ✚ Trên cơ sở kết quả đánh giá, Công ty thực hiện công tác điều động, luân chuyển người lao động, cán bộ quản lý để phù hợp với trình độ và tạo điều kiện phát huy hết năng lực cá nhân.

- ✚ Hàng năm, thực hiện công tác đào tạo nâng cao trình độ cho người lao động và cán bộ quản lý. Công tác đào tạo được thực hiện theo kế hoạch thường xuyên hàng năm, từ việc đào tạo về ngoại ngữ, nghiệp vụ chuyên môn.

2.4.3. Các dự án đầu tư sau khi cổ phần hoá

2.4.3.1. Định hướng đầu tư

BEWACO sẽ tập trung phát triển tốt hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau cổ phần hóa với các mục tiêu cụ thể:

✦ Đầu tư phát triển các hệ thống cấp nước theo quy hoạch được duyệt từ các nguồn vốn vay ODA, vốn tự có, vốn vay thương mại, vốn vay ưu đãi, vốn huy động của khách hàng và vốn của các chủ đầu tư khác.

✦ Thực hiện triển khai các dự án đầu tư hệ thống cấp nước để cung cấp cho các khu vực thị xã, thị trấn, khu vực dân cư tập trung, khu vực dân cư hưởng chính sách ưu đãi, từ nguồn vốn ngân sách hàng năm cấp cho các huyện, thị trấn, thị xã của Tỉnh để mở rộng phạm vi cung cấp nước và tăng đối tượng sử dụng nước sạch.

✦ Đầu tư nâng công suất các NMN bằng các hình thức mở rộng, cải tạo, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới.

✦ Thực hiện nâng cao trình độ quản lý hệ thống cấp nước, áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý NMN, hệ thống phân phối, hệ thống quản lý khách hàng, áp dụng hình thức quản lý hệ thống chạy trên nền công nghệ Hệ thống thông tin địa lý (GIS).

✦ Quản lý tốt chất lượng vật tư, thiết bị, nguyên liệu, tài chính, nhân lực, áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý để tăng cường chất lượng dịch vụ đối với khách hàng, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

✦ Tăng cường chức năng, nhiệm vụ cho một số phòng, đội để thực hiện tốt các nhiệm vụ trong sản xuất kinh doanh như: Phòng Kiểm nghiệm thành Phòng Quản lý chất lượng nước; Đội Quản lý Bảo trì & Sửa chữa (tăng cường chức năng bảo trì, sửa chữa thiết bị trên mạng lưới khi áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý).

✦ Hỗ trợ các Công ty cổ phần có vốn góp của Công ty về mặt kỹ thuật, nguồn vốn, nhân lực để các Công ty cổ phần đảm đương tốt nhiệm vụ phát triển và cung cấp nước đảm bảo nhu cầu sử dụng nước của dân cư và khu công nghiệp trên địa bàn Tỉnh.

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

2.4.3.2. Các dự án đầu tư

a. Dự án từ các năm trước chuyển sang

Bảng 2.6: Các dự án từ các năm trước chuyển sang

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Dự án Hệ thống phân phối nước sạch Huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc	Huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc	159.733	2012-2016
2	Dự án Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000 m ³ /ngđ	Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành	277.771	2012-2016

*** Đây là 2 dự án đầu tư dở dang cụ thể:**

- Dự án Hệ thống phân phối nước sạch Huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc theo Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 08/06/2015 với tổng mức đầu tư là 159.733 triệu đồng. Trong đó bao gồm các nguồn vốn ORIO tài trợ 49.666 triệu đồng, vốn ngân sách nhà nước 35.337 triệu đồng, vốn vay ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh khu vực Bến Tre-Tiền Giang 34.248 triệu đồng và vốn tự có là 40.482 triệu đồng. Hiện Dự án đã thực xong được các gói thầu chính. Giá trị giải ngân đến thời điểm 31/12/2014 là 64.032 triệu đồng. Giá trị còn lại đang được thực hiện và hoàn thành trong năm 2016.

- Dự án Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000 m³/ngđ theo Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 09/04/2013 với tổng mức đầu tư là 277.771 triệu đồng. Trong đó bao gồm các nguồn vốn vay Cơ quan phát triển Pháp (AFD) thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Khu vực Bến Tre-Tiền Giang 177.360 triệu đồng, vốn ngân sách nhà nước 76.112 triệu đồng, và vốn tự có là 24.299 triệu đồng. Hiện Dự án đã thực xong được một số các gói thầu phụ. Các gói thầu chính đang được triển khai. Giá trị giải ngân đến thời điểm 31/12/2014 là 62.933 triệu đồng. Giá trị còn lại đang được thực hiện và hoàn thành trong năm 2016.

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

b. Các dự án đầu tư thực hiện các năm tiếp theo

Bảng 2.7: Các dự án đầu tư thực hiện cho các năm tiếp theo

DVT: Triệu đồng

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	THỜI GIAN THỰC HIỆN
I	Kế hoạch đầu tư		240.500	
1	Trạm bơm I và tuyến ống chuyển tải nước thô nhà máy nước Hữu Định	Xã Hữu Định H. Châu Thành	15.000	2016-2017
3	Cấp nước khu dân cư Giao Long	H. Châu Thành	5.000	2016-2020
4	Cấp nước các KCN: Phong Nẫm, Phú Hưng, ...		10.000	2016-2020
5	Trạm bơm I và nâng công suất Nhà máy nước Lương Quới từ 6.000 m ³ /ng.đ lên 10.000 m ³ /ng.đ	H. Châu Thành	100.000	2016-2020
6	Mạng lưới cấp nước Tp Bến Tre	Tp Bến Tre	53.500	2015-2020
7	Mạng lưới cấp nước huyện Châu Thành	H. Châu Thành	2.500	2016-2020
8	Mạng lưới cấp nước huyện Giồng Trôm	H. Giồng Trôm	15.000	2016-2020
9	Mạng lưới cấp nước huyện Chợ Lách	H. Chợ Lách	8.500	2016-2020
10	Mạng lưới cấp nước huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc	H. Mỏ Cày Nam và H. Mỏ Cày Bắc	6.000	2016-2020
11	Tuyến ống D300 từ nhà máy nước Hữu Định đến bệnh viện huyện Châu Thành	H. Châu Thành	20.000	2016-2020
12	Nâng công suất cụm 3.600 m ³ /ngày lên 7.200 m ³ /ngày	Nhà máy nước Sơn Đông	5.000	2016-2020
II	Kế hoạch tiếp nhận một số NMN, TCN		3.481	
1	NMN Phước Hiệp, Định Thủy – huyện Mỏ Cày Bắc		981	
2	TCN: Nhơn Thạnh - Tp. Bến Tre; Tân Thành Bình, Thành An, ...		2.500	
	Tổng cộng: I+II		243.981	

c. Giải pháp thực hiện các dự án đầu tư sau cổ phần hóa:

- ✎ Xây dựng kế hoạch mở rộng và phát triển hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Bến Tre nhằm đảm bảo đủ công suất để cung cấp cho dân cư sinh hoạt và sản xuất công nghiệp theo đúng chỉ đạo của Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Bến Tre.

✿ Với nhiệm vụ trọng tâm là cung cấp nước sạch cho sản xuất công nghiệp và dân cư tại các trung tâm đô thị, thị trấn, thị tứ.... Công ty đặt việc đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước là mục tiêu hàng đầu.

✿ Tỷ lệ thất thoát nước hiện tại của hệ thống cấp nước là 24,5% trong điều kiện hệ thống đường ống truyền tải cũ mới đan xen, so với các đơn vị khác trong cả nước thì tỷ lệ này ở mức trung bình. Tuy nhiên trong thời gian tới Công ty phải tìm các biện pháp để giảm tỷ lệ thất thoát nước. Các máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất luôn được trang bị đầy đủ và hiện đại, đáp ứng tốt yêu cầu của công việc như: thiết bị kiểm soát áp lực, thiết bị dò tìm ống bể và rò rỉ, thiết bị dò tìm rò rỉ dạng tương quan; máy và thiết bị phân tích hóa lý và vi sinh nước...

✿ Huy động mọi nguồn vốn tự có, từ nguồn vốn vay các ngân hàng, quỹ đầu tư tài chính hoặc mở rộng hình thức liên doanh, liên kết với các nhà đầu tư trong và ngoài nước để thực hiện các dự án. Ưu tiên các nguồn vốn để đầu tư, nâng cấp thiết bị, công nghệ hiện đại, tiên tiến để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp nước sạch cho khách hàng ngày càng tốt hơn.

2.5. Phương án tổ chức điều hành doanh nghiệp

2.5.1. Cơ cấu tổ chức và bộ máy điều hành

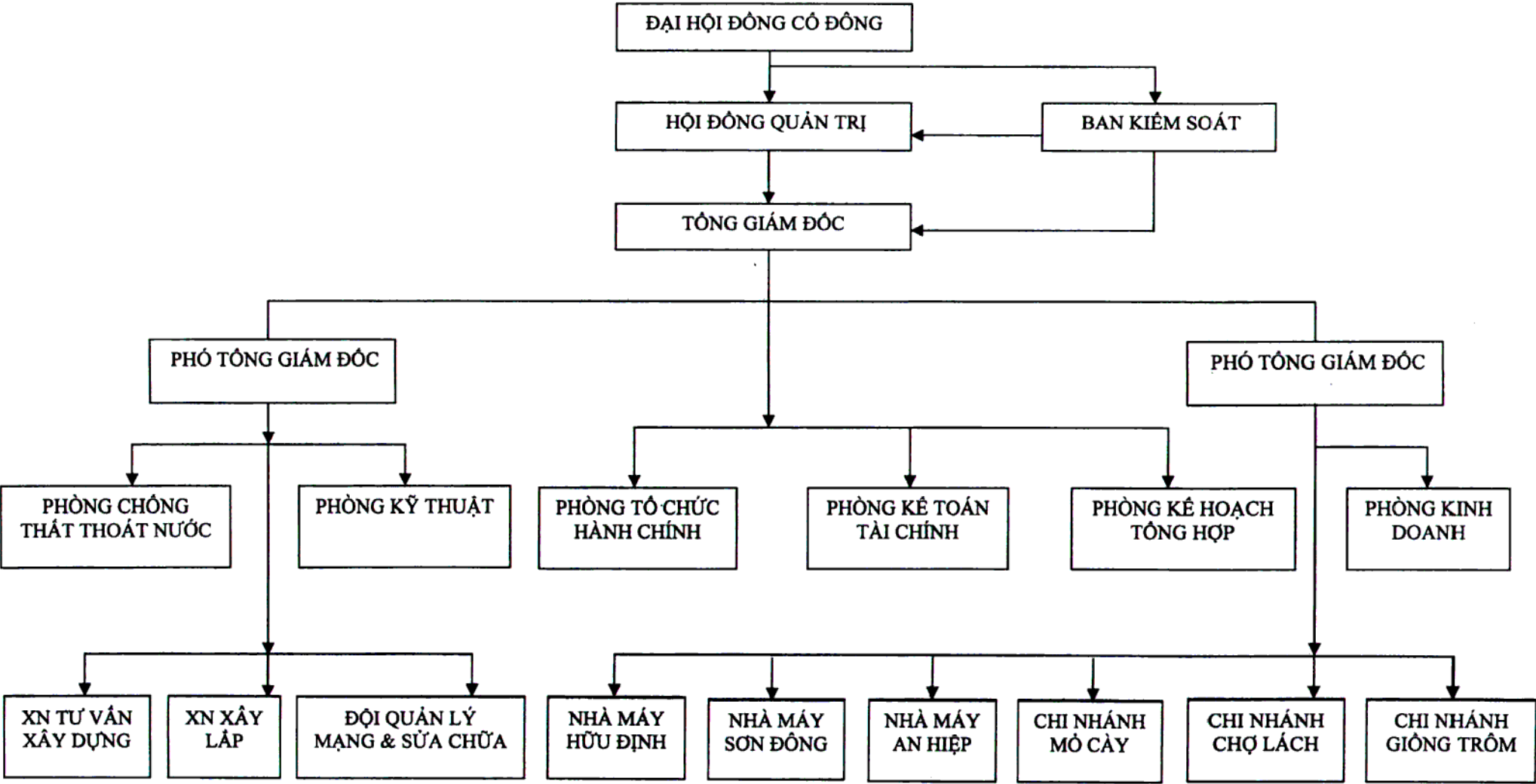
Công ty cổ phần cấp nước Bến Tre hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua, căn cứ theo các quy định của Luật doanh nghiệp, dưới sự quản trị, giám sát và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

- Đại Hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị: Số lượng Hội đồng quản trị 05 người, nhiệm kỳ 05 năm.
- Người đại diện theo pháp luật: là Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty.
- Ban kiểm soát: Số lượng Ban kiểm soát 03 người, nhiệm kỳ 05 năm.
- Ban Tổng Giám đốc: 1 Tổng Giám đốc và 03 Phó Tổng Giám đốc.
- Kế toán trưởng: 01 người
- Các Phòng, Ban nghiệp vụ chuyên môn, gồm: Ban thư ký (2 người), Phòng Tổ chức - Hành chính; Phòng Kế toán – Tài chính; Phòng Kế hoạch - Tổng hợp; Phòng Kỹ thuật; Phòng Kinh doanh; Phòng Chống thất thoát nước.
- 03 NMN: Nhà máy Sơn Đông; NMN Hữu Định; NMN An Hiệp.
- 03 Chi nhánh: Chi nhánh Cấp nước Giồng Trôm; Chi nhánh Cấp nước Chợ Lách; Chi nhánh Cấp nước Mỏ Cày.
- Đội Quản lý mạng và Sửa chữa.
- 02 Xí nghiệp: xí nghiệp Xây lắp; xí nghiệp Tư vấn xây dựng

2.5.2. Sơ đồ tổ chức Công ty sau Cổ phần hóa

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE



2.5.3 Chức năng nhiệm vụ bộ máy quản lý, điều hành Công ty

a. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết hoặc người được cổ đông có quyền biểu quyết ủy quyền.

b. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để Quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát hoạt động kinh doanh, hoạt động kiểm soát nội bộ và hoạt động quản lý rủi ro của Công ty. Hội đồng quản trị của Công ty dự kiến gồm 5 người do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

c. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là cơ quan kiểm tra, giám sát toàn diện mọi hoạt động của Công ty cổ phần theo quy định tại Điều 165 Luật doanh nghiệp số 68/14/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ban kiểm soát thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn. Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ. Ban kiểm soát của Công ty dự kiến 3 người do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

d. Tổng Giám đốc và các Phó Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty, do Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng thuê. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng giám đốc (03 người).

e. Các phòng nghiệp vụ:

- Phòng Tổ chức - Hành chính: Tham mưu và giúp Tổng Giám đốc Công ty quản lý, điều hành công tác tổ chức, nhân sự, đào tạo, lao động tiền lương, hành chính - quản trị, Thi đua khen thưởng, an toàn lao động, công tác giữ gìn ANTT an toàn cơ quan; đảm bảo các điều kiện cần thiết cho các hoạt động của bộ máy điều hành công ty.

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

- Phòng Kế toán - Tài chính: Tham mưu và giúp Tổng Giám đốc Công ty quản lý, điều hành công tác tài chính, kế toán của Công ty theo đúng quy định của pháp luật.

- Phòng Kế hoạch - Tổng hợp: Tham mưu và giúp Tổng Giám đốc Công ty trong công tác hoạch định kế hoạch; quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch và báo cáo thống kê định kỳ.

- Phòng Kinh doanh: Thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh doanh của Công ty, tham mưu giúp Tổng Giám đốc Công ty quản lý, điều hành trong công tác quản lý khách hàng và thu tiền nước khách hàng.

- Phòng kỹ thuật: Tham mưu, giúp Tổng Giám đốc Công ty trong quản lý, triển khai các giải pháp kỹ thuật có liên quan đến hoạt động phát triển cấp thoát nước, quản lý chất lượng nước, lập các báo cáo định kỳ về cấp nước và môi trường theo quy định.

- Phòng Chống thất thoát nước: Tham mưu giúp Tổng Giám đốc trong công tác phòng, chống thất thoát nước theo mục tiêu, yêu cầu đề ra.

f. Các đơn vị trực thuộc: giữ nguyên mô hình và chức năng nhiệm vụ tại Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre.

2.5.4. Phương án sắp xếp bố trí lại lao động

Trên cơ sở hiện trạng đội ngũ lao động hiện có của doanh nghiệp, nhu cầu lao động giai đoạn sau cổ phần hóa và các quy định của pháp luật về lao động nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty, phát huy tốt năng lực của người lao động, Công ty dự kiến sẽ tiến hành phương án sắp xếp lại lao động như sau.

2.5.4.1. Về nhu cầu sử dụng lao động

Tổng số lao động sắp xếp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp có 218 lao động trong khi nhu cầu sử dụng cho hoạt động của Công ty cổ phần là phải tăng thêm do thành lập 01 phòng nghiệp vụ mới, 01 nhà máy nước mới. Do đó Công ty xin lập phương án sử dụng lao động khi chuyển sang Công ty cổ phần như sau:

PHƯƠNG ÁN CỎ PHẢN HÓA

Bảng 2.8: Nhu cầu về người lao động của công ty

Số TT	Đơn vị	Số lao động	Phân theo loại HĐ			Phân theo trình độ				
			LĐ bổ nhiệm	không xác định t/hạn	xác định thời hạn	Đại học, sau đại học	Cao đẳng	Trung cấp	CNKT	LĐ phổ thông
1	HĐQT	05	05	-	-	05	-	-	-	-
2	Ban Kiểm soát	03	03	-	-	03	-	-	-	-
3	Ban giám đốc, Kế toán trưởng	05	05	-	-	05	-	-	-	-
4	Phòng TC-HC	10	-	06	04	06	01	01	-	02
5	Phòng Kế toán	08	-	08	0	08	-	-	-	-
6	Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	08	-	06	02	06	01	01	-	-
7	Phòng Kỹ thuật	10	-	08	02	08	01	01	-	-
7	Phòng Kinh doanh	40	-	30	10	10	-	10	15	05
8	Phòng Chống thất thoát nước	15	-	10	05	05	05	05	-	-
9	NMN Sơn Đông	25	-	20	05	06	02	08	07	02
10	NMN Hữu Định	20	-	18	02	04	-	4	10	02
11	NMN An Hiệp	16	-	06	10	03	02	05	04	02
12	Chi nhánh Giồng Trôm	33	-	28	05	06	02	12	11	02
13	Chi nhánh Chợ Lách	15	-	10	05	03	02	04	06	-
14	Chi nhánh Mỏ Cày	12	-	05	07	03	01	04	04	-
15	Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng	06	-	05	01	04	01	01	-	-
16	Xí nghiệp Xây lắp	33	-	20	13	06	04	10	08	05
17	Đội quản lý mạng và Sửa chữa	36	-	26	10	06	04	10	12	04
Cộng:		300	13	206	81	97	26	76	77	24

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Bảng 2.9: Bảng chi tiết nhu cầu bố trí lao động sau cổ phần

Số TT	Chức danh công việc	Trình độ chuyên môn	Định biên
	BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY:		
1	Hội đồng quản trị	Đại học	05
2	Ban Tổng Giám đốc	Đại học	04
3	Ban Kiểm soát	Đại học	03
I	PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH: 10		
1	Trưởng phòng	Đại học	01
2	Phó Trưởng phòng	Đại học	01
3	Nhân viên Tổ chức – nhân sự	Đại học	01
4	Nhân viên BHLĐ, ATVSLĐ	Đại học	01
5	Nhân viên công nghệ TT	Đại học	01
6	Nhân viên quản trị mạng	Đại học	01
7	Nhân viên văn thư	Trung cấp – Cao đẳng	01
8	Nhân viên lưu trữ	Trung cấp	01
9	Nhân viên lái xe con	Bằng nghề	01
10	Nhân viên bảo vệ	THPT	02
11	Nhân viên tạp vụ	THCS trở lên	01
II	PHÒNG KẾ TOÁN: 08		
1	Kế toán trưởng	Đại học	01
2	Phó trưởng phòng	Đại học	01
3	Nhân viên kế toán tổng hợp	Đại học	01
4	Nhân viên kế toán thanh toán	Đại học	01
5	Nhân viên kế toán vật tư	Đại học	01
6	Nhân viên kế toán TSCĐ	Đại học	01
7	Nhân viên kế toán lương, BH	Đại học	01
8	Nhân viên kế toán XD CB	Đại học	01
9	Nhân viên thủ quỹ	Đại học	01
III	PHÒNG KẾ HOẠCH – TỔNG HỢP: 08		
1	Trưởng phòng	Đại học	01
2	Phó trưởng phòng	Đại học	01
3	Nhân viên lập Kế hoạch, hợp đồng kinh tế	Đại học	01
4	Nhân viên thống kê tổng hợp	Đại học	01
5	Nhân viên quản trị mạng	Đại học	01
6	Nhân viên công nghệ TT	Đại học	01
7	Nhân viên cung ứng vật tư	Trung cấp	01
8	Thủ kho	Sơ, Trung cấp	02

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Số TT	Chức danh công việc	Trình độ chuyên môn	Định biên
IV	PHÒNG KỸ THUẬT: 10		
1	Trưởng phòng	Đại học	01
2	Phó trưởng phòng	Đại học	01
3	Nhân viên quản lý kỹ thuật, XDCB, CTN, quy hoạch phát triển CTN	Đại học	06
4	Nhân viên quản lý chất lượng nước	Đại học	01
5	Nhân viên kỹ thuật	Trung cấp	01
IV	PHÒNG KINH DOANH: 40		
1	Trưởng phòng	Đại học	01
2	Phó Trưởng phòng	Đại học	01
3	Nhân viên quản lý tiêu thụ	Đại học	01
4	Nhân viên hợp đồng, quản lý khách hàng	Đại học	01
5	Nhân viên in hóa đơn	Trung cấp - Đại học	03
6	Nhân viên thu tiền tại quầy	Trung cấp - Đại học	02
7	Nhân viên phát hành hóa đơn	Trung cấp - Đại học	01
8	Nhân viên ghi thu	Bằng nghề + TNC3	24
9	Nhân viên chăm sóc khách hàng	Trung cấp - Đại học	06
V	PHÒNG CHỐNG THẮT THOÁT NƯỚC: 15		
1	Trưởng phòng	Đại học	01
2	Nhân viên kiểm tra thực hiện hợp đồng	Đại học	02
3	Nhân viên kiểm định đồng hồ	Trung cấp trở lên	02
4	Nhân viên quản lý mạng	Trung cấp trở lên	10
VI	NHÀ MÁY NƯỚC SƠN ĐỒNG: 25		
1	Giám đốc nhà máy	Đại học	01
2	Công nhân vận hành	Bằng nghề trở lên	20
3	Nhân viên kỹ thuật, cơ điện	Cao đẳng - Đại học	02
4	Nhân viên bảo vệ		02
VII	NHÀ MÁY NƯỚC HỮU ĐỊNH: 20		
1	Giám đốc nhà máy	Đại học	01
2	Phó giám đốc	Đại học	01
3	NV hợp đồng và quản lý khách hàng	Trung cấp trở lên	01
4	Nhân viên kỹ thuật, nghiệp vụ	Cao đẳng - Đại học	01
5	Nhân viên ghi thu	Bằng nghề	02
6	Công nhân vận hành	Bằng nghề	12
7	Nhân viên bảo vệ		02
VIII	NHÀ MÁY NƯỚC AN HIỆP: 16		
1	Giám đốc nhà máy	Đại học	01

PHƯƠNG ÁN CỎ PHẢN HÓA

Số TT	Chức danh công việc	Trình độ chuyên môn	Định biên
2	Phó giám đốc	Đại học	01
3	Công nhân vận hành nhà máy	Bằng nghề trở lên	08
4	Công nhân vận hành trạm bơm	Bằng nghề trở lên	04
5	Nhân viên bảo vệ		02
IX	CHI NHÁNH GIỒNG TRÔM: 33		
1	Giám đốc chi nhánh	Đại học	01
2	Phó giám đốc	Đại học	01
3	Nhân viên kỹ thuật, nghiệp vụ	Đại học	04
4	Nhân viên quản lý khách hàng	Trung cấp trở lên	01
5	Nhân viên ghi thu	Bằng nghề	09
6	Công nhân vận hành	Bằng nghề	09
7	Công nhân lắp đặt, sửa chữa	Trung cấp trở lên	06
8	Nhân viên bảo vệ		02
X	CHI NHÁNH CHỢ LÁCH: 15		
1	Giám đốc chi nhánh	Đại học	01
2	Nhân viên kỹ thuật, nghiệp vụ	Trung cấp trở lên	01
3	Nhân viên quản lý khách hàng	Trung cấp trở lên	01
4	Nhân viên ghi thu	Bằng nghề	03
5	Công nhân vận hành	Bằng nghề	4-8
6	Công nhân lắp đặt, sửa chữa	Bằng nghề trở lên	04
XI	CHI NHÁNH MỎ CÀY: 12		
1	Giám đốc chi nhánh	Đại học	01
2	Nhân viên kỹ thuật, nghiệp vụ	Trung cấp trở lên	01
3	Nhân viên quản lý khách hàng	Trung cấp trở lên	01
4	Nhân viên ghi thu	Bằng nghề	02
5	Công nhân vận hành	Bằng nghề	04
6	Công nhân lắp đặt, sửa chữa	Bằng nghề	03
XII	ĐỘI QUẢN LÝ MẠNG & SỬA CHỮA: 36		
1	Đội Trưởng	Đại học	01
2	Phó Đội trưởng	Đại học	01
3	Nhân viên kỹ thuật	Trung cấp trở lên	04
4	Công nhân lắp đặt, sửa chữa	Bằng nghề trở lên	30
XIII	XI NGHIỆP TƯ VẤN XÂY DỰNG: 06		
1	Giám đốc xí nghiệp	Đại học	01
2	Phó giám đốc	Đại học	01
3	Nhân viên khảo sát, thiết kế, lập dự toán	Trung cấp trở lên	04
XIV	XÍ NGHIỆP XÂY LẤP: 33		

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

Số TT	Chức danh công việc	Trình độ chuyên môn	Định biên
1	Giám đốc xí nghiệp	Đại học	01
2	Phó Giám đốc	Đại học	01
3	Nhân viên kỹ thuật, nghiệp vụ	Trung cấp trở lên	06
4	Công nhân	Bằng nghề	25

Tổng cộng: 300 lao động cho giai đoạn 03 năm sau CPH, số lao động định biên này sẽ được bổ sung dần theo yêu cầu hoạt động SXKD hàng năm.

Hiện tại công ty có 235 lao động, đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp lượng nhân sự sẽ giảm 17 người, nên số lao động sẽ không đủ nhu cầu sử dụng như công ty dự kiến. Do đó công ty sẽ tuyển dụng thêm theo yêu cầu hoạt động SXKD hàng năm. Tình hình lao động hiện nay của công ty:

Bảng 2.10: Tình hình người lao động tại thời điểm phê duyệt Phương án CPH

STT	Nội dung	Tổng số (người)
I-	Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	235
1.	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ (Chủ tịch công ty, Ban Giám đốc, kế toán trưởng)	04
2.	Lao động làm việc theo HĐLĐ với thời hạn không xác định	189
3.	Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 03 tháng đến 36 tháng	42
4.	Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng	0
II-	Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	17
1.	Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành	15
	- Theo Nghị định số 91/2010/NĐ-CP	15
2.	Số lao động sẽ chấm dứt HĐLĐ, chia ra:	02
	- Hết hạn HĐLĐ.	0
	- Tự nguyện chấm dứt HĐLĐ (*)	02
	- Lý do khác theo quy định của pháp luật	0
3.	Lao động chờ nghỉ việc theo quyết định của Giám đốc	0

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

- ✚ Số lao động dự kiến còn lại sau sắp xếp là 218 người;
- ✚ Số lao động giảm: 17 người

Trong đó:

- *Nghỉ theo Nghị định 91: 15 người.*
- *Nghỉ hưởng chế độ theo quy định của Bộ Luật lao động: 02 người.*

2.5.4.2. Giải quyết lao động dôi dư

Công ty áp dụng theo Thông tư số 38/2010/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2010 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 91/2010/NĐ-CP ngày 20/08/2010 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tại thời điểm sắp xếp chuyển đổi, BEWACO có 15 lao động đủ điều kiện nghỉ hưởng chế độ theo quy định tại Nghị định số 91/2010/NĐ-CP; 02 lao động diện chấm dứt HĐLĐ và được hưởng các chính sách đối với người lao động nghỉ việc theo quy định tại Bộ Luật lao động.

Tổng mức hỗ trợ dự kiến cho 17 người lao động dôi dư được hưởng tính đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp là 1.221.942.961 đồng (Một tỷ hai trăm hai một triệu chín trăm bốn hai ngàn chín trăm năm sáu một đồng).

2.5.5. Các tổ chức đoàn thể

a. Tổ chức Đảng: Công ty cổ phần cấp nước Bến Tre có 01 Đảng bộ trực thuộc Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh Bến Tre, gồm 04 chi bộ với tổng số Đảng viên là 78 đảng viên.

b. Tổ chức Công đoàn: Công ty cổ phần cấp nước Bến Tre có 01 Công đoàn Cơ sở trực thuộc Liên đoàn Lao động tỉnh Bến Tre, gồm có 12 tổ Công đoàn trực thuộc, với tổng số công đoàn viên là 216 công đoàn viên.

c. Tổ chức Đoàn TNCS HCM: Công ty cổ phần cấp nước Bến Tre có 01 Đoàn cơ sở Công ty trực thuộc Đoàn Khối doanh nghiệp tỉnh Bến Tre, gồm 03 Chi đoàn với tổng số trên 60 đoàn viên.

2.6. Diện tích nhà, đất của Công ty cổ phần vận quản lý và sử dụng

STT	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDĐ/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất	Phương án SD đất sau CPH
1	Trụ sở chính văn phòng công ty	Số 103, Nguyễn Huệ, Phường 1, thành	453,3	Nhà nước giao đất có thu tiền sử	26/08/1993 22/11/1997	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00121, cấp ngày 25/5/2010, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

STT	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDĐ/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất	Phương án SD đất sau CPH
		phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.		dụng đất hàng năm		bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 632/QĐ-UB ngày 26/8/1993 của UBND tỉnh Bến Tre về việc giao QSD đất cho Công ty Cấp thoát nước thuộc Sở xây dựng Bến Tre sử dụng. - Quyết định số 1992/QĐ-UB ngày 22/11/1997 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển QSD đất cho Công ty.	năm
2	Nhà làm việc Đội Thi công	phường Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1078,7	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	11/03/2003	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00539, cấp ngày 10/11/2011, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 573/QĐ-UB ngày 11/3/2003 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho Công ty Cấp thoát nước Bến Tre thuê đất để xây dựng bãi đúc cầu kiện.	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng năm
3	Trạm tăng áp Chệt Sậy	xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	497,3	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	15/08/1998	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00538, cấp ngày 10/11/2011, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 1235/QĐ-UB ngày 15/8/1998 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho Công ty thuê đất để xây dựng trạm bơm tăng áp.	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng năm
4	NMN Sơn Đông	xã Sơn Đông, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	31.571,9	NN giao đất có thu tiền hàng năm	4/1975	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 02800, cấp ngày 12/11/2014, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).	Thuê dài hạn và trả tiền thuê hàng năm
5	NMN Hữu Định	phường Phú Tân,	11.649,3	NN giao đất có thu tiền	18/06/2002	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 02950,	Thuê dài hạn và trả tiền thuê

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

STT	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDĐ/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất	Phương án SD đất sau CPH
		thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.		sử dụng đất hàng năm		cấp ngày 21/7/2009, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 2211/QĐ-UB ngày 18/6/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho Công ty thuê đất để xây dựng nhà máy xử lý nước ngầm.	đất hàng năm
6	Trạm tăng áp Hàm Luông	xã Mỹ Thành, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	2.474,7	NN giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	23/08/2013	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 02412, cấp ngày 8/11/2013, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định thu hồi đất số 3540/QĐ-UBND, 3539/QĐ-UBND, 3538/QĐ-UBND, 3537/QĐ-UBND, 3536/QĐ-UBND ngày 19/7/2012 để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc. - Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 23/8/2013 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho Công ty thuê để xây dựng trạm bơm tăng áp thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc.	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng năm
7	Trạm Cấp nước Tân Thạch	Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	558,0	NN giao đất có thu tiền hàng năm	15/04/2005	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01112, cấp ngày 18/5/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 1124/QĐ-UB ngày 15/4/2005 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thu hồi giao đất cho Công ty để sử dụng làm trạm cấp nước, tại xã	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng năm

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

STT	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDĐ/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất	Phương án SD đất sau CPH
						Tân Thạch, huyện Châu Thành.	
8		Xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre		Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	19/04/2011	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 02125, cấp ngày 13/12/2012, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 19/4/2011 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho Công ty cấp thoát nước Bến Tre được nhận chuyển nhượng QSD đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trạm bơm nước thô xã Tân Phú.	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng năm
9	NMN An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	31.426,6	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	21/05/2013	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 02374, cấp ngày 26/8/2013, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Hợp đồng thuê QSD đất số 35/HĐ-TĐ ngày 21/5/2013 ký giữa Công ty phát triển hạ tầng và Công ty.	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng năm
10	Chi nhánh Cấp nước Chợ Lách	Xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, Bến Tre	1.585,0	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	21/07/2005	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01113, cấp ngày 18/5/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 21/7/2005 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thu hồi giao đất cho Công ty để sử dụng làm trạm cấp nước, tại xã Sơn Định, huyện Chợ Lách.	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng năm
11	NMN Lương	Xã Châu	2.280,6	Nhà nước	28/08/2003	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản	Thuê dài hạn và trả

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

STT	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDĐ/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất	Phương án SD đất sau CPH
	Quới	Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre		giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm		gắn liền với đất số T 00950, cấp ngày 18/5/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 28/8/2003 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thu hồi và cho Công ty thuê để sử dụng xây dựng NMN.	tiền thuê đất hàng năm
12	Chi nhánh Cấp nước Giồng Trôm	Thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, Bến Tre	1.250,6	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	13/10/2000	- Quyết định số 3567/QĐ-UB ngày 13/10/2000 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thu hồi và cho Công ty thuê đất để xây dựng văn phòng và nhà làm việc cho Trạm cấp nước Giồng Trôm (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 1419/QĐ-UB ngày 17/9/1998 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thu hồi và cho Công ty thuê đất để xây dựng trạm bơm (thuộc hệ thống cấp nước sạch thị trấn Giồng Trôm).	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng năm
13	Trạm bơm nước thô Cái Cỏ	Xã Quới Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	1.265,3	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	22/08/2013	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 02688, cấp ngày 10/7/2014, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 05/5/2014 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho Công ty thuê đất để xây dựng trạm bơm nước thô.	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng năm
14	Bãi giồng Châu Thành	TT. Châu Thành, huyện Châu Thành, Bến Tre	392,8	NN giao đất có thu tiền hàng năm	31/01/2002	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01899, cấp ngày 05/11/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng năm
15	Bãi	TT.	100,0	NN giao	31/01/2002	- Giấy chứng nhận QSD đất	Thuê dài

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

STT	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDĐ/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất	Phương án SD đất sau CPH
	giếng Châu Thành	Châu Thành, huyện Châu Thành, Bến Tre		đất có thu tiền hàng năm		quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01902, cấp ngày 05/11/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).	hạn và trả tiền thuê đất hàng năm
16	Bãi giếng Châu Thành	TT. Châu Thành, huyện Châu Thành, Bến Tre	99,8	NN giao đất có thu tiền hàng năm	31/01/2002	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01900, cấp ngày 05/11/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng năm
17	Bãi giếng Châu Thành	TT. Châu Thành, huyện Châu Thành, Bến Tre	122,9	NN giao đất có thu tiền hàng năm	31/01/2002	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01898, cấp ngày 05/11/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng năm
18	Bãi giếng Châu Thành	TT. Châu Thành, huyện Châu Thành, Bến Tre	111,1	NN giao đất có thu tiền hàng năm	31/01/2002	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01901, cấp ngày 05/11/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng năm
19	Bãi giếng Châu Thành	Xã Tam Phước, huyện Châu Thành, Bến Tre	90,0	NN giao đất có thu tiền hàng năm	13/05/2004	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00488, cấp ngày 13/9/2011, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng năm
20	Bãi giếng Châu Thành	Xã Tam Phước, huyện Châu Thành, Bến Tre	105,3	NN giao đất có thu tiền hàng năm	13/05/2004	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00370, cấp ngày 18/4/2011, nơi cấp UBND Tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng năm
21	Bãi giếng Châu Thành	Xã Tam Phước, huyện Châu	132,6	NN giao đất có thu tiền hàng	13/05/2004	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00368, cấp ngày 18/4/2011, nơi cấp	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

STT	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDĐ/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất	Phương án SD đất sau CPH
		Thành, Bến Tre		năm		UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).	năm
22	Bãi giồng Châu Thành	Xã Tam Phước, huyện Châu Thành, Bến Tre	106,3	NN giao đất có thu tiền hàng năm	13/05/2004	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00371, cấp ngày 18/4/2011, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng năm
23	Bãi giồng Châu Thành	Xã Tam Phước, Châu Thành, Bến Tre	86,9	NN giao đất có thu tiền hàng năm	13/05/2004	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00369, cấp ngày 18/4/2011, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).	Thuê dài hạn và trả tiền thuê đất hàng năm

2.7. Kết luận - Kiến nghị

Việc thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre là phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước, tạo ra một bước đổi mới căn bản về các mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, không ngừng đem lại hiệu quả thiết thực cho Nhà nước, doanh nghiệp, các nhà đầu tư và người lao động tại doanh nghiệp.

Việc phát triển các hệ thống cấp nước đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của nhân dân và các khu công nghiệp luôn là mục tiêu cơ bản và là nhiệm vụ hàng đầu của Công ty để tạo điều kiện cho việc phát triển kinh tế và xã hội của Tỉnh nhà. Việc thực hiện theo các nội dung của phương án cổ phần hóa sẽ tạo điều kiện thuận lợi để Công ty thực hiện tốt nhiệm vụ cung cấp nước sạch, một nhu cầu thiết yếu của nhân dân. Với bề dày về năng lực, kinh nghiệm và định hướng phát triển hợp lý, bền vững, kết hợp với sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, các Sở, ban ngành, việc thực hiện cổ phần hóa Công ty chắc chắn sẽ được thực hiện theo yêu cầu.

Trên cơ sở nội dung phương án cổ phần hóa Công ty, kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre một số vấn đề sau:

✿ Để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của dân cư trên địa bàn tỉnh Bến Tre, những năm trước đây Công ty đều được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ vốn ngân sách để Công ty làm chủ đầu tư các dự án phát triển hệ thống cấp nước tại các phường xã, các huyện, thị trấn, khu dân cư tập trung. Ngoài các khu vực hiện đang được cung cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung của Công ty cũng còn nhiều khu vực thuộc các địa bàn dân cư còn gặp khó khăn về nguồn nước sạch (theo danh sách các dự án đang thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách được đề cập ở trên), kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre và các Sở, ban

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

ngành của tỉnh tiếp tục cấp vốn ngân sách cho các huyện, thành phố để đầu tư hệ thống cấp nước theo các dự án trên, đồng thời chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phối hợp cùng Công ty cổ phần Cấp nước trong thực hiện phát triển các dự án cấp nước mới theo nhu cầu sử dụng nước của nhân dân.

☛ Công ty luôn cần vốn để đầu tư và mở rộng sản xuất, đặc biệt sau cổ phần hóa nhu cầu về vốn của công ty rất cao. Để thu hút nhà đầu tư cũng như tạo điều kiện công ty hoạt động sản xuất có kết quả tốt hơn, kính đề nghị UBND tỉnh xem xét việc tăng giá bán nước theo lộ trình trong giai đoạn sắp tới.

☛ (3). Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre xem xét và phê duyệt phương án cổ phần hóa trên để Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre có đủ điều kiện thực hiện các bước tiếp theo của công tác cổ phần hóa sớm đưa Công ty hoạt động theo hình thức công ty cổ phần vào đầu năm 2016.

72
3
HÀ
DẠT
INT
RE

PHẦN III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐƯỢC DUYỆT

Sau khi phương án cổ phần hóa của Công ty được phê duyệt và có quyết định của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre thành Công ty cổ phần, Công ty dự kiến triển khai thực hiện phương án theo lịch trình dự kiến như sau:

Stt	Nội dung công việc	Thời gian
1	Phê duyệt phương án cổ phần hóa	08/2015
2	Tổ chức bán đấu giá cổ phần cho nhà đầu tư bên ngoài	08-09/2015
3	Tổ chức bán cổ phần cho CB.CNV	09/2015
4	Tổ chức bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược	09/2015
5	Báo cáo kết quả bán cổ phần với Ban chỉ đạo cổ phần hóa, tổ chức bán thỏa thuận số lượng cổ phần không bán hết (nếu có)	09/2015
6	Báo cáo Ban đổi mới và phát triển doanh nghiệp, UBND tỉnh Bến Tre điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ (nếu có), cử người đại diện phần vốn Nhà nước và thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông thành lập	09/2015
7	Tổ chức Đại hội cổ đông thành lập thông qua Điều lệ, bầu hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	10/2015
8	Hội đồng quản trị bổ nhiệm Ban Giám đốc Công ty cổ phần	10/2015
9	Làm thủ tục đăng ký kinh doanh và xin cấp dấu mới cho Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động	11/2015
10	Tổ chức ra mắt Công ty cổ phần, đăng báo theo quy định để Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động	11-12/2015
11	Thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	11-12/2015
12	Bàn giao danh sách lao động, tài sản, vốn, sổ sách, tài liệu cho Hội đồng quản trị Công ty cổ phần.	12/2015

Bến Tre, ngày 10 tháng 8 năm 2015

BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA
CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE



Nguyễn Trúc Sơn

UBND TỈNH BẾN TRE
CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC MUA CÔ PHÂN ƯU ĐÃI

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh, công việc đang làm	Ngày tháng năm sinh	Tháng, năm tham gia công tác	Tổng số năm, tháng tham gia công tác		Số cổ phần được mua ưu đãi	Ghi chú
						Số năm	Số tháng		
	BAN GIÁM ĐỐC (4)								
1	Phạm Chí Vũ	Nam	Giám đốc	02/12/1958	4/1981	34	4	3.400	
2	Hồ Thị Bích Hà	Nữ	Phó Giám đốc	13/11/1963	12/1986	28	8	2.800	
3	Ng Thị Diễm Phượng	Nữ	Phó Giám đốc	24/4/1967	9/1990	24	11	2.400	
4	Lê Văn Phong	Nam	Kế toán trưởng	02/06/1969	3/1989	26	5	2.600	
	PHÒNG TC - HC (8)								
1	Lưu Văn Khanh	Nam	Trưởng phòng	06/09/1961	8/1999	16	0	1.600	
2	Đặng Thị Thu Vân	Nữ	Nhân viên	18/12/1977	9/1999	15	11	1.500	
3	Nguyễn Văn Thanh	Nam	NV. Bảo vệ	26/11/1969	9/2004	10	11	1.000	
4	Nguyễn Thành Nhân	Nam	Nhân viên	22/02/1987	3/2011	4	5	400	
5	Lương Minh Nghĩa	Nam	Nhân viên	18/11/1980	9/2004	10	10	1.000	
6	Tổng Thị Xa Bi	Nữ	Nhân viên	28/09/1991	08/2013	2	0	200	
7	Lê Thị Hồng Thắm	Nữ	Nhân viên	08/07/1983	3/2011	4	5	400	
8	Lê Hữu Thịnh	Nam	NV. Bảo vệ	16/10/1990	3/2014	1	5	100	
	PHÒNG KẾ TOÁN (9)								
1	Võ Thị Thiên Trang	Nữ	Phó phòng	15/03/1973	7/1999	16	1	1.600	
2	Lê Thị Thùy Trang	Nữ	Nhân viên	17/07/1970	8/1998	17	0	1.700	
3	Lê Thị Thanh Trúc	Nữ	Nhân viên	09/12/1982	12/2002	12	8	1.200	
4	Nguyễn Thị Châu Yên	Nữ	Nhân viên	14/12/1975	5/1999	16	3	1.600	
5	Huỳnh Thanh Xuân	Nữ	Nhân viên	14/02/1975	6/2000	15	2	1.500	
6	Lê Thanh Liêm	Nam	Nhân viên	19/08/1975	1/1997	18	7	1.800	
7	Nguyễn Thị Diễm	Nữ	Nhân viên	11/10/1981	5/2002	13	3	1.300	
8	Trần Thị Tố Loan	Nữ	Nhân viên	30/11/1982	4/2006	9	4	900	
9	Nguyễn Duy Hiền	Nam	Nhân viên	23/11/1990	9/2013	1	11	100	
	PHÒNG KẾ HOẠCH (9)								
1	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	Phó phòng	23/08/1983	8/2004	11	0	1.100	
2	Huỳnh Tạ Mai	Nam	Nhân viên	26/07/1960	10/1980	34	10	3.400	
3	Lê Thị Tung	Nữ	Nhân viên	05/10/1963	7/1984	31	1	3.100	
4	Đặng Thanh Nghĩa	Nam	Nhân viên	24/05/1981	9/2004	10	11	1.000	
5	Lê Xuân Ân	Nam	Nhân viên	10/10/1963	10/2001	13	10	1.300	
6	Huỳnh Đặng Duyên	Nam	Nhân viên	11/08/1983	11/2003	11	9	1.100	
7	Đoàn Văn Chồng	Nam	Nhân viên	02/12/1966	7/1985	30	1	3.000	

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh, công việc đang làm	Ngày tháng năm sinh	Tháng, năm tham gia công tác	Tổng số năm, tháng tham gia công tác		Số cổ phần được mua ưu đãi	Ghi chú
						Số năm	Số tháng		
8	Nguyễn Thành Chiến	Nam	Nhân viên	30/12/1963	5/1996	19	3	1.900	
9	Nguyễn Minh Khanh	Nam	Nhân viên	30/05/1979	5/2007	8	3	800	
PHÒNG KỸ THUẬT (8)									
1	Hoàng Ngọc Sơn	Nam	Phó phòng	18/03/1969	6/1995	20	2	2.000	
2	Phan Thành Nhân	Nam	Nhân viên	20/11/1978	5/2002	13	3	1.300	
3	Ng Phạm Anh Tuyền	Nữ	Nhân viên	30/10/1983	11/2003	11	9	1.100	
4	Phạm Hoàng Minh	Nam	Nhân viên	02/03/1985	1/2010	5	7	500	
5	Phạm Minh Tuấn	Nam	Nhân viên	19/05/1976	12/2002	12	8	1.200	
6	Phạm Thanh Hằng	Nữ	Nhân viên	15/11/1990	02/2012	3	6	300	
7	Phạm Thị Anh Thư	Nữ	Nhân viên	05/07/1990	10/2012	2	10	200	
8	Phạm Thị Phương Tiên	Nữ	Nhân viên	17/02/1987	6/2014	1	2	100	
XN TƯ VẤN THIẾT KẾ (7)									
1	Trần Hùng	Nam	Giám đốc XN	13/12/1972	6/1991	24	2	2.400	
2	Huỳnh Thị Lam	Nữ	Nhân viên	12/07/1984	4/2006	9	4	900	
3	Nguyễn Văn Sơn	Nam	Nhân viên	24/12/1984	10/2008	6	10	600	
4	Trần Hoài Thương	Nam	Nhân viên	16/12/1991	6/2014	1	2	100	
5	Ng Thị Nguyệt Minh	Nữ	Nhân viên	10/07/1984	3/2008	7	5	700	
6	Châu Ngọc Hoài	Nam	Nhân viên	14/06/1985	02/2012	2	6	200	
PHÒNG KINH DOANH (40)									
1	Võ Thanh Bình	Nam	Trưởng phòng	15/07/1956	9/1980	34	11	3.400	
2	Diệp Văn Súa	Nam	Phó phòng	12/09/1963	3/1994	21	5	2.100	
3	Nguyễn Ngọc Ý	Nam	TT kiểm tra	09/10/1969	2/1995	20	6	2.000	
4	Võ Thị Hậu Em	Nữ	Nhân viên	15/07/1982	11/2003	11	9	1.100	
5	Nguyễn Thanh Bình	Nam	Nhân viên	15/02/1976	5/1998	17	3	1.700	
6	Phan Thanh Nhã	Nam	Nhân viên	11/07/1982	4/2005	10	4	1.000	
7	Lê Minh Tiến	Nam	Nhân viên	01/12/1977	10/2001	13	10	1.300	
8	Trương Hồng Hạnh	Nữ	Nhân viên	25/08/1981	4/2006	9	4	900	
9	Phạm Phương Lan	Nữ	Nhân viên	03/02/1977	5/1998	17	3	1.700	
10	Lê Thị Mai Phương	Nữ	Nhân viên	25/11/1975	8/1993	22	0	2.200	
11	Tăng T Tuyết Nhung	Nữ	Nhân viên	16/07/1978	4/2005	10	4	1.000	
12	Nguyễn Thị Lan Yên	Nữ	Nhân viên	15/08/1984	11/2003	11	9	1.100	
13	Châu Thế Vũ	Nam	Nhân viên	25/06/1983	4/2008	7	4	700	
14	Lê Thị Thúy Hằng	Nữ	Nhân viên	09/09/1978	3/2000	15	5	1.500	
15	Huỳnh Thanh Lâm	Nam	Nhân viên	30/03/1980	4/2006	9	4	900	
16	Lưu Hoài Bảo	Nam	Nhân viên	27/07/1987	2/2012	3	6	300	
17	Lâm Kim Thanh	Nam	Nhân viên	25/02/1959	7/1980	35	1	3.500	
18	Diệp Thị Ngọc Tuyết	Nữ	Nhân viên	19/02/1964	5/1984	31	3	3.100	
19	Nguyễn Ngọc Phương	Nam	Nhân viên	25/06/1967	7/1985	30	1	3.000	

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh, công việc đang làm	Ngày tháng năm sinh	Tháng, năm tham gia công tác	Tổng số năm, tháng tham gia công tác		Số cổ phần được mua ưu đãi	Ghi chú
						Số năm	Số tháng		
20	Trần Thị Kim Thủy	Nữ	Nhân viên	26/11/1961	10/1984	30	10	3.000	
21	Lê Văn Hội	Nam	Nhân viên	28/01/1966	1/1994	21	7	2.100	
22	Đặng Hồng Minh	Nữ	Nhân viên	02/08/1965	10/1984	30	10	3.000	
23	Võ Văn Em	Nam	Nhân viên	10/03/1966	1/1995	20	7	2.000	
24	Trần Hữu Đức	Nam	Nhân viên	14/09/1964	11/1996	18	9	1.800	
25	Nguyễn Thị Nhan	Nữ	Nhân viên	03/11/1961	3/2000	15	5	1.500	
26	Nguyễn Thị Kiều	Nữ	Nhân viên	30/10/1974	4/2003	12	4	1.200	
27	Trịnh Hồng Sơn	Nam	Tổ trưởng	15/09/1965	9/1994	20	11	2.000	
28	Bùi Thị Hóa	Nữ	Nhân viên	26/08/1966	6/1996	19	2	1.900	
29	Trần Ngọc Thành	Nam	Nhân viên	16/07/1970	3/2006	9	5	900	
30	Ng Thị Thanh Thủy	Nữ	Nhân viên	20/05/1985	4/2006	9	4	900	
31	Trần Thị Nguyên	Nữ	Nhân viên	20/09/1982	4/2006	9	4	900	
32	Đoàn Tuấn Kiệt	Nam	Nhân viên	11/03/1985	4/2006	9	4	900	
33	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Nữ	Nhân viên	24/08/1983	4/2008	7	4	700	
34	Nguyễn Ngọc Thảo Hiền	Nữ	Nhân viên	02/08/1990	5/2012	3	3	300	
35	Nguyễn Duy Khương	Nam	Nhân viên	16/07/1987	5/2012	3	3	300	
36	Phan Thị Thúy Hoa	Nữ	Nhân viên	30/03/1987	3/2011	4	5	400	
37	Lê Thị Hồng Phiến	Nữ	Nhân viên	07/03/1976	01/2012	3	7	300	
38	Tướng Phi	Nam	Nhân viên	21/05/1982	2/2014	1	6	100	
39	Nguyễn Thị Tuyết Phương	Nữ	Nhân viên	04/10/1981	9/2014	0	11	-	
40	Triệu Quốc Văn	Nam	Nhân viên	6/17/1993	3/2015	1	5	100	
	ĐỘI THI CÔNG (28)								
1	Trần Thanh Bình	Nam	Đội trưởng	29/09/1982	4/2005	10	4	1.000	
2	Nguyễn Xuân Hòa	Nam	CN thi công	22/09/1962	5/1996	19	3	1.900	
3	Trần Trọng Tín	Nam	CN thi công	02/01/1967	12/1984	30	8	3.000	
4	Phan Văn Tuấn	Nam	CN thi công	23/10/1965	7/1985	30	1	3.000	
5	Huỳnh Cẩm Nguyên	Nam	CN thi công	17/10/1963	5/1996	19	3	1.900	
6	Hồ Phạm Duy Quang	Nam	CN thi công	01/07/1983	9/2004	10	11	1.000	
7	Nguyễn Ý Trung	Nam	CN thi công	01/01/1967	4/1984	31	4	3.100	
8	Ngô Văn Hào	Nam	CN thi công	01/01/1964	1/1994	21	7	2.100	
9	Tổng Văn Sáu	Nam	CN thi công	26/10/1963	9/1980	34	11	3.400	
10	Võ Thanh Tùng	Nam	CN thi công	01/03/1969	10/1987	27	10	2.700	
11	Phan Văn Châu	Nam	CN thi công	14/03/1957	6/1975	40	2	4.000	
12	Trần Đức Nghĩa	Nam	CN thi công	22/06/1968	3/2003	12	5	1.200	
13	Lê Văn Chiến	Nam	CN thi công	27/05/1964	9/1994	20	11	2.000	
14	Nguyễn Thành Chính	Nam	CN thi công	01/01/1987	6/2014	1	2	100	
15	Lưu Nửa Trăm	Nam	Đội phó	29/05/1962	10/1980	34	10	3.400	
16	Bùi Văn Vinh	Nam	CN thi công	20/01/1974	5/2007	8	3	800	

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh, công việc đang làm	Ngày tháng năm sinh	Tháng, năm tham gia công tác	Tổng số năm, tháng tham gia công tác		Số cổ phần được mua ưu đãi	Ghi chú
						Số năm	Số tháng		
17	Lưu Nửa Ngàn	Nam	CN thi công	05/01/1964	2/2012	3	6	300	
18	Nguyễn Văn Đông	Nam	CN thi công	30/12/1986	2/2012	3	6	300	
19	Nguyễn Thế Duy	Nam	CN thi công	31/01/1981	2/2012	3	6	300	
20	Trần Minh Tùng	Nam	CN thi công	17/01/1979	1/2001	14	7	1.400	
21	Lê Trường Vi	Nam	CN thi công	02/03/1984	4/2008	7	4	700	
22	Lê Minh Lâm	Nam	CN thi công	15/11/1988	2/2012	3	6	300	
23	Lê Trần Bảo Trân	Nữ	CN thi công	02/10/1993	6/2014	1	2	100	
24	Lữ Huy Bảo Chương	Nam	CN thi công	20/07/1972	10/2013	1	10	100	
25	Lê Thành Châu	Nam	CN thi công	20/04/1965	10/2013	1	10	100	
26	Huỳnh Công Nhựt	Nam	CN thi công	19/11/1990	10/2013	1	10	100	
27	Phan Văn Tú	Nam	CN thi công	12/03/1989	10/2013	1	10	100	
28	Võ Duy Khâm	Nam	CN thi công	23/11/1989	10/2013	1	10	100	
XÍ NGHIỆP XÂY LẬP (31)									
1	Nguyễn Thanh Phương	Nam	Giám đốc XN	02/04/1975	1/1999	16	7	1.600	
2	Nguyễn Văn Duy	Nam	Phó Giám đốc	12/06/1985	5/2007	8	3	800	
3	Nguyễn Thanh Thủy	Nữ	Nhân viên	07/08/1981	8/1999	16	0	1.600	
4	Lê Văn Vũ	Nam	CN thi công	10/10/1974	2/1998	17	6	1.700	
5	Nguyễn Văn Nhen	Nam	CN thi công	10/10/1975	4/1998	17	4	1.700	
6	Nguyễn Hồng Linh	Nam	CN thi công	10/04/1971	9/1999	15	11	1.500	
7	Trịnh Quang Cang	Nam	CN thi công	12/07/1968	5/1998	17	3	1.700	
8	Nguyễn Trọng Ái	Nam	CN thi công	23/12/1978	10/2001	13	10	1.300	
9	Lê Thanh Sơn	Nam	CN thi công	16/10/1960	4/2005	10	4	1.000	
10	Nguyễn Văn Đại	Nam	CN thi công	27/08/1980	5/2007	8	3	800	
11	Lê Ngọc Minh	Nam	CN thi công	02/11/1972	11/2001	13	9	1.300	
12	Ngô Thị Ngân	Nữ	Nhân viên	23/03/1983	11/2003	11	9	1.100	
13	Nguyễn Hoàng Sơn	Nam	CN thi công	24/06/1985	4/2008	7	4	700	
14	Bùi Hữu Chí	Nam	CN thi công	18/09/1985	4/2008	7	4	700	
15	Văn Công Đạt	Nam	Nhân viên	10/09/1984	4/2008	7	4	700	
16	Hà Thanh Hùng	Nam	CN thi công	03/06/1968	2/2000	15	6	1.500	
17	Phạm Văn Mung	Nam	CN thi công	06/02/1971	11/1999	15	9	1.500	
18	Bùi Nguyên Đại	Nam	CN thi công	16/07/1989	02/2012	3	6	300	
19	Cao Thị Cẩm Nhung	Nữ	Nhân viên	03/04/1987	02/2012	3	6	300	
20	Phan Tấn Phương	Nam	CN thi công	02/08/1985	9/2013	1	11	100	
21	Hồ Tường An	Nam	CN thi công	26/12/1995	6/2014	1	2	100	
22	Phạm Hoàng Tín	Nam	CN thi công	25/09/1992	6/2014	1	2	100	
23	Huỳnh Trần Nhựt Minh	Nam	CN thi công	5/19/1992	1/2015	1	7	100	
24	Nguyễn Văn Tám	Nam	CN thi công	18/08/1989	10/2013	1	10	100	
25	Lê Văn Thức	Nam	CN thi công	01/08/1958	10/2013	1	10	100	

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh, công việc đang làm	Ngày tháng năm sinh	Tháng, năm tham gia công tác	Tổng số năm, tháng tham gia công tác		Số cổ phần được mua ưu đãi	Ghi chú
						Số năm	Số tháng		
26	Nguyễn Văn Bảy	Nam	CN thi công	10/12/1986	10/2013	1	10	100	
27	Đinh Lê Công Đức	Nam	CN thi công	05/03/1991	10/2013	1	10	100	
28	Trần Thanh Cường	Nam	CN thi công	10/10/1987	10/2013	1	10	100	
29	Nguyễn Thanh Tú	Nam	CN thi công	05/01/1987	10/2013	1	10	100	
30	Nguyễn Hữu Trung	Nam	CN thi công	08/01/1992	10/2013	1	10	100	
31	Nguyễn Hữu Quốc Toàn	Nam	CN thi công	11/09/1985	10/2013	1	10	100	
NMN SƠN ĐÔNG (26)									
1	Tổng Văn Được	Nam	Giám đốc NM	03/09/1962	1/1984	31	7	3.100	
2	Phan Ngọc Điệp	Nam	Phó Giám đốc	08/06/1971	11/1994	20	9	2.000	
3	Nguyễn T Kim Phượng	Nữ	Nhân viên	25/06/1976	6/2000	15	2	1.500	
4	Trần Thị Hằng	Nữ	Nhân viên	07/07/1965	6/1999	16	2	1.600	
5	Lê Minh Châu	Nam	NV. Bảo vệ	02/10/1962	1/1997	18	7	1.800	
6	Nguyễn Sơn Cương	Nam	NV. Bảo vệ	8/17/1973	1/2015	1	7	100	
7	Trần Quang Toàn	Nam	CN vận hành	04/03/1962	2/2000	15	6	1.500	
8	Bùi Văn Chiến	Nam	CN vận hành	09/12/1984	4/2006	9	4	900	
9	Đỗ Thế Toàn	Nam	CN vận hành	08/04/1983	7/2012	3	1	300	
10	Nguyễn Văn Hoanh	Nam	Trưởng ca	05/12/1958	4/1991	24	4	2.400	
11	Huỳnh Văn Tuấn	Nam	Tổ trưởng	06/11/1975	2/2000	15	6	1.500	
12	Trần Văn Sơn	Nam	Trưởng ca	04/04/1980	4/2006	9	4	900	
13	Nguyễn Thanh Phúc	Nam	CN vận hành	05/11/1975	2/2000	15	6	1.500	
14	Võ Trường Ngân	Nam	CN vận hành	16/05/1984	4/2006	9	4	900	
15	Lê Anh Tuấn	Nam	Trưởng ca	10/11/1970	4/1996	19	4	1.900	
16	Phan Lê Nam	Nam	CN vận hành	24/12/1980	2/2012	3	6	300	
17	Nguyễn Văn Hùng	Nam	CN vận hành	20/11/1964	12/1981	33	8	3.300	
18	Phạm Văn Nghiệp	Nam	CN vận hành	01/01/1971	7/1995	20	1	2.000	
19	Nguyễn Hữu Thoại	Nam	CN vận hành	11/07/1962	5/1998	17	3	1.700	
20	Cao Văn Hòa	Nam	Trưởng ca	20/04/1957	5/1975	40	3	4.000	
21	Huỳnh Văn Trao	Nam	CN vận hành	10/09/1984	4/2006	9	4	900	
22	Nguyễn Văn Cước	Nam	CN vận hành	30/04/1962	2/2000	15	6	1.500	
23	Dương Văn Năm	Nam	CN vận hành	05/07/1964	2/1982	33	6	3.300	
24	Nguyễn Quốc Bảo	Nam	CN vận hành	16/11/1983	4/2006	9	4	900	
25	Nguyễn Minh Ngọc	Nam	CN vận hành	01/10/1985	5/2007	8	3	800	
26	Đặng Duy Quang	Nam	CN vận hành	10/01/1989	6/2014	1	2	100	
NMN HỮU ĐỊNH (20)									
1	Nguyễn Văn Bình	Nam	Giám đốc NM	19/08/1958	1/1994	21	7	2.100	
2	Nguyễn Thị Lan Chi	Nữ	Nhân viên	08/01/1983	4/2006	9	4	900	
3	Ng Thị Ngọc Châu	Nữ	CN vận hành	21/09/1978	1/2004	11	7	1.100	
4	Trần Đăng Khoa	Nam	Nhân viên	01/04/1985	4/2006	9	4	900	

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh, công việc đang làm	Ngày tháng năm sinh	Tháng, năm tham gia công tác	Tổng số năm, tháng tham gia công tác		Số cổ phần được mua ưu đãi	Ghi chú
						Số năm	Số tháng		
5	Ninh Văn Bé Sáu	Nam	NV. Bảo vệ	08/11/1965	4/2006	9	4	900	
6	Đặng Quang Minh	Nam	CN vận hành	01/12/1970	11/2002	12	9	1.200	
7	Đoàn Quốc Trung	Nam	CN vận hành	10/04/1987	9/2013	1	11	100	
8	Đinh Văn Lý	Nam	CN vận hành	10/05/1962	7/1986	29	1	2.900	
9	Ngô Vĩnh Trí	Nam	Nhân viên	02/05/1984	4/2008	7	4	700	
10	Lương Thanh Nhân	Nam	Nhân viên	09/01/1985	4/2006	9	4	900	
11	Trương Văn Quang	Nam	Trưởng ca	18/10/1968	1/2000	15	7	1.500	
12	Cao Văn Hồng	Nam	CN vận hành	17/11/1955	5/1975	40	3	4.000	
13	Bùi Duy Khánh	Nam	CN vận hành	30/12/1966	11/2002	12	9	1.200	
14	Nguyễn Văn Chung	Nam	Trưởng ca	01/12/1976	11/1999	15	9	1.500	
15	Nguyễn Hữu Thuận	Nam	CN vận hành	01/01/1955	6/1985	30	2	3.000	
16	Trần Trường Chinh	Nam	CN vận hành	17/07/1983	4/2006	9	4	900	
17	Tổng Văn Chương	Nam	Trưởng ca	18/04/1966	11/1995	19	9	1.900	
18	Nguyễn Văn Hòa	Nam	CN vận hành	01/10/1959	8/1979	36	0	3.600	
19	Nguyễn Trường Giang	Nam	CN vận hành	21/09/1985	4/2008	7	4	700	
20	Huỳnh Văn Tự	Nam	NV. Ghi thu	10/01/1961	1/2001	14	7	1.400	
TRẠM CHỢ LÁCH (11)									
1	Phan Thanh Bình	Nam	Trưởng trạm	12/04/1985	5/2007	8	3	800	
2	Nguyễn Công Trường	Nam	Nhân viên	14/10/1972	7/2001	14	1	1.400	
3	Phạm Thanh Nghĩa	Nam	CN vận hành	13/12/1968	11/2002	12	9	1.200	
4	Đoàn Hữu Kiệt	Nam	CN vận hành	01/02/1970	7/2001	14	1	1.400	
5	Ngô Quang Hòa	Nam	CN vận hành	25/02/1978	7/2001	14	1	1.400	
6	Đồng Văn Cà	Nam	CN thi công	01/12/1983	4/2006	9	4	900	
7	Đồng Văn Cường	Nam	CN vận hành	01/02/1984	4/2006	9	4	900	
8	Nguyễn Huỳnh Quang Thào	Nam	Nhân viên	20/10/1988	9/2013	1	11	100	
9	Phan Thị Minh Phượng	Nữ	Nhân viên	15/12/1983	4/2006	9	4	900	
10	Đinh Văn Tân	Nam	Nhân viên	12/03/1964	01/2012	3	7	300	
11	Nguyễn Thành Nhân	Nam	Nhân viên	01/12/1982	6/2014	1	2	100	
12	Phạm Văn Nguyễn	Nam	CN vận hành	20/08/1980	4/2004	11	4	1.100	
TRẠM GIỒNG TRÔM (34)									
1	Phạm Văn Tùng	Nam	Giám đốc CN	06/05/1966	9/1993	21	11	2.100	
2	Nguyễn Quốc Kháng	Nam	Phó Giám đốc	16/08/1981	9/2004	10	11	1.000	
3	Trần Thị Bé Sáu	Nữ	Nhân viên	19/09/1971	1/2000	15	7	1.500	
4	Phạm Thị Bé Sáu	Nữ	Nhân viên	05/07/1961	1/2000	15	7	1.500	
5	Thái Cẩm Linh	Nữ	Nhân viên	17/07/1970	1/2000	15	7	1.500	
6	Trần Thị Xuân Nguyên	Nữ	Nhân viên	01/11/1982	9/2004	10	11	1.000	
7	Lê Thị Thùy Thanh	Nữ	Nhân viên	17/11/1976	9/2004	10	11	1.000	
8	Phạm Thị Ngọc Mai	Nữ	Nhân viên	22/02/1971	11/2003	11	9	1.100	

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh, công việc đang làm	Ngày tháng năm sinh	Tháng, năm tham gia công tác	Tổng số năm, tháng tham gia công tác		Số cổ phần được mua ưu đãi	Ghi chú
						Số năm	Số tháng		
9	Đỗ Thị Tuyết	Nữ	Nhân viên	07/12/1984	4/2006	9	4	900	
10	Đặng Trung Trực	Nam	Nhân viên	20/02/1985	4/2006	9	4	900	
11	Võ Văn Pho	Nam	CN thi công	06/08/1967	2/2000	15	6	1.500	
12	Nguyễn Công Thành	Nam	Tổ trưởng	10/10/1973	10/1993	21	10	2.100	
13	Nguyễn Văn Bền	Nam	CN thi công	20/11/1968	2/1998	17	6	1.700	
14	Huỳnh Nam	Nam	CN vận hành	18/01/1978	11/2003	11	9	1.100	
15	Trần Quang Hậu	Nam	Tổ trưởng	12/03/1980	9/2004	10	11	1.000	
16	Lê Tấn Hòa	Nam	CN thi công	25/07/1979	4/2006	9	4	900	
17	Nguyễn Ngọc Lân	Nam	CN thi công	13/10/1983	4/2006	9	4	900	
18	Trương Hoàng Nhân	Nam	CN thi công	10/02/1980	4/2006	8	4	800	
19	Nguyễn Phan Nhân	Nam	CN vận hành	16/04/1983	5/2007	9	3	900	
20	Nguyễn Văn Hớn	Nam	CN vận hành	19/08/1984	4/2006	9	4	900	
21	Trần Văn Hậu	Nam	CN vận hành	15/10/1983	5/2007	8	3	800	
22	Lê Huỳnh Nghĩa	Nam	CN vận hành	15/07/1990	6/2013	2	2	200	
23	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	CN vận hành	08/10/1990	3/2014	1	5	100	
24	Võ Thanh Xương	Nam	CN vận hành	04/08/1969	2/2000	15	6	1.500	
25	Ng Thị Hồng Thắm	Nữ	Nhân viên	04/08/1978	4/2003	2	4	200	
26	Trần Thị Minh Thư	Nữ	Nhân viên	23/05/1985	2/2012	3	6	300	
27	Bùi Đăng Thi	Nam	Nhân viên	30/06/1984	3/2012	3	5	300	
28	Võ Thị Kim Hoa	Nữ	Nhân viên	13/08/1971	11/2012	2	9	200	
29	Diệp Thanh Huyền	Nam	Nhân viên	22/03/1991	9/2013	1	11	100	
30	Đỗ Thành An	Nam	Nhân viên	15/11/1977	10/2013	1	10	100	
31	Châu Ngọc Vững	Nam	Nhân viên	1/16/1989	2/2015	1	6	100	
32	Thái Văn Nhân	Nam	Nhân viên	07/05/1975	4/2005	10	4	1.000	
33	Võ Văn Phát	Nam	CN vận hành	10/11/1969	4/2006	9	4	900	
34	Nguyễn Ngọc Bình	Nam	CN vận hành	20/05/1987	6/2014	1	2	100	
235	Cộng: 235 người					2.885	1.347	288.500	

* Tổng số người lao động mua cổ phần ưu đãi : 235 người = 288.500 cổ phần.

Lập danh sách

Lê Thị Hồng Thắm

Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Giám đốc



Phạm Chí Vũ

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC MUA THÊM CỔ PHẦN

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh, công việc đang làm	Ngày tháng năm sinh	Tháng, năm tham gia công tác	Tổng số năm, tháng tham gia công tác	Hệ số lương đang hưởng	Số cổ phần được mua thêm	Ghi chú
BAN GIÁM ĐỐC (4)									
1	Phạm Chí Vũ	Nam	Giám đốc	02/12/1958	4/1981	34,04	7,30	5.000	
2	Hồ Thị Bích Hà	Nữ	Phó Giám đốc	13/11/1963	12/1986	28,08	6,31	5.000	
3	Ng Thị Diễm Phượng	Nữ	Phó Giám đốc	24/4/1967	9/1990	24,11	6,31	5.000	
4	Lê Văn Phong	Nam	Kế toán trưởng	02/06/1969	3/1989	26,05	5,98	5.000	
PHÒNG TC - HC (8)									
1	Lưu Văn Khanh	Nam	Trưởng phòng	06/09/1961	8/1999	16,00	4,39	2.500	
2	Đặng Thị Thu Vân	Nữ	Nhân viên	18/12/1977	9/1999	15,11	3,58	5.000	
3	Nguyễn Văn Thanh	Nam	NV. Bảo vệ	26/11/1969	9/2004	10,11	2,72	2.000	
4	Nguyễn Thành Nhân	Nam	Nhân viên	22/02/1987	3/2011	4,05	1,99	2.000	
5	Lương Minh Nghĩa	Nam	Nhân viên	18/11/1980	9/2004	10,10	2,65	2.000	
6	Tổng Thị Xa Bi	Nữ	Nhân viên	28/09/1991	08/2013	2,00	1,80	2.000	
7	Lê Thị Hồng Thắm	Nữ	Nhân viên	08/07/1983	3/2011	4,05	2,65	5.000	
8	Lê Hữu Thịnh	Nam	NV. Bảo vệ	16/10/1990	3/2014	1,05	1,67	2.000	
PHÒNG KẾ TOÁN (9)									
1	Võ Thị Thiên Trang	Nữ	Phó phòng	15/03/1973	7/1999	16,01	4,29	5.000	
2	Lê Thị Thùy Trang	Nữ	Nhân viên	17/07/1970	8/1998	17,00	3,89	5.000	
3	Lê Thị Thanh Trúc	Nữ	Nhân viên	09/12/1982	12/2002	12,08	2,96	2.000	
4	Nguyễn Thị Châu Yên	Nữ	Nhân viên	14/12/1975	5/1999	16,03	3,58	5.000	
5	Huỳnh Thanh Xuân	Nữ	Nhân viên	14/02/1975	6/2000	15,02	3,28	5.000	
6	Lê Thanh Liêm	Nam	Nhân viên	19/08/1975	1/1997	18,07	3,58	5.000	
7	Nguyễn Thị Diễm	Nữ	Nhân viên	11/10/1981	5/2002	13,03	2,96	2.000	
8	Trần Thị Tổ Loan	Nữ	Nhân viên	30/11/1982	4/2006	9,04	2,65	1.000	
9	Nguyễn Duy Hiền	Nam	Nhân viên	23/11/1990	9/2013	1,11	2,34	1.000	
PHÒNG KẾ HOẠCH (8)									
1	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	Phó phòng	23/08/1983	8/2004	11,00	3,36	5.000	
2	Huỳnh Tạ Mai	Nam	Nhân viên	26/07/1960	10/1980	34,10	4,05	1.000	
3	Đặng Thanh Nghĩa	Nam	Nhân viên	24/05/1981	9/2004	10,11	3,27	4.000	
4	Lê Xuân Ân	Nam	Nhân viên	10/10/1963	10/2001	13,10	3,82	4.000	
5	Huỳnh Đặng Duyên	Nam	Nhân viên	11/08/1983	11/2003	11,09	2,96	5.000	
6	Đoàn Văn Chóng	Nam	Nhân viên	02/12/1966	7/1985	30,01	4,20	2.000	
7	Nguyễn Thành Chiến	Nam	Nhân viên	30/12/1963	5/1996	19,03	3,60	-	
8	Nguyễn Minh Khanh	Nam	Nhân viên	30/05/1979	5/2007	8,03	2,76	2.000	

PHÒNG KỸ THUẬT (8)									
1	Hoàng Ngọc Sơn	Nam	Phó phòng	18/03/1969	6/1995	20,02	4,60	5.000	
2	Phan Thành Nhân	Nam	Nhân viên	20/11/1978	5/2002	13,03	2,96	5.000	
3	Ng Phạm Anh Tuyền	Nữ	Nhân viên	30/10/1983	11/2003	11,09	2,75	2.000	
4	Phạm Hoàng Minh	Nam	Nhân viên	02/03/1985	1/2010	5,07	2,65	2.000	
5	Phạm Minh Tuấn	Nam	Nhân viên	19/05/1976	12/2002	12,08	2,65	2.000	
6	Phạm Thanh Hằng	Nữ	Nhân viên	15/11/1990	02/2012	3,06	1,99	2.000	
7	Phạm Thị Anh Thư	Nữ	Nhân viên	05/07/1990	10/2012	2,10	2,34	1.000	
8	Phạm Thị Phương Tiên	Nữ	Nhân viên	17/02/1987	6/2014	1,02	2,34	2.000	
XN TƯ VẤN THIẾT KẾ (7)									
1	Trần Hùng	Nam	Giám đốc XN	13/12/1972	6/1991	24,02	3,89	5.000	
2	Huỳnh Thị Lam	Nữ	Nhân viên	12/07/1984	4/2006	9,04	2,37	2.000	
3	Nguyễn Văn Sơn	Nam	Nhân viên	24/12/1984	10/2008	6,10	2,65	2.000	
4	Trần Hoài Thương	Nam	Nhân viên	16/12/1991	6/2014	1,02	2,34	2.000	
5	Ng Thị Nguyệt Minh	Nữ	Nhân viên	10/07/1984	3/2008	7,05	2,96	5.000	
6	Châu Ngọc Hoài	Nam	Nhân viên	14/06/1985	02/2012	2,06	1,99	2.000	
PHÒNG KINH DOANH (36)									
1	Diệp Văn Súa	Nam	Phó phòng	12/09/1963	3/1994	21,05	3,89	5.000	
2	Nguyễn Ngọc Ý	Nam	TT kiểm tra	09/10/1969	2/1995	20,06	4,60	5.000	
3	Võ Thị Hậu Em	Nữ	Nhân viên	15/07/1982	11/2003	11,09	2,75	2.000	
4	Nguyễn Thanh Bình	Nam	Nhân viên	15/02/1976	5/1998	17,03	3,74	5.000	
5	Phan Thanh Nhã	Nam	Nhân viên	11/07/1982	4/2005	10,04	2,71	2.000	
6	Lê Minh Tiến	Nam	Nhân viên	01/12/1977	10/2001	13,10	3,74	5.000	
7	Trương Hồng Hạnh	Nữ	Nhân viên	25/08/1981	4/2006	9,04	2,65	2.000	
8	Phạm Phương Lan	Nữ	Nhân viên	03/02/1977	5/1998	17,03	2,79	2.000	
9	Lê Thị Mai Phương	Nữ	Nhân viên	25/11/1975	8/1993	22,00	3,58	5.000	
10	Tăng T Tuyết Nhung	Nữ	Nhân viên	16/07/1978	4/2005	10,04	2,56	2.000	
11	Nguyễn Thị Lan Yên	Nữ	Nhân viên	15/08/1984	11/2003	11,09	2,75	2.000	
12	Châu Thế Vũ	Nam	Nhân viên	25/06/1983	4/2008	7,04	2,71	2.000	
13	Lê Thị Thúy Hằng	Nữ	Nhân viên	09/09/1978	3/2000	15,05	3,27	5.000	
14	Huỳnh Thanh Lâm	Nam	Nhân viên	30/03/1980	4/2006	9,04	2,71	-	
15	Lưu Hoài Bảo	Nam	Nhân viên	27/07/1987	2/2012	3,06	1,96	2.000	
16	Nguyễn Ngọc Phương	Nam	Nhân viên	25/06/1967	7/1985	30,01	4,20	5.000	
17	Lê Văn Hội	Nam	Nhân viên	28/01/1966	1/1994	21,07	3,56	5.000	
18	Võ Văn Em	Nam	Nhân viên	10/03/1966	1/1995	20,07	3,56	5.000	
19	Trần Hữu Đức	Nam	Nhân viên	14/09/1964	11/1996	18,09	3,56	5.000	
20	Nguyễn Thị Nhan	Nữ	Nhân viên	03/11/1961	3/2000	15,05	3,01	-	
21	Nguyễn Thị Kiều	Nữ	Nhân viên	30/10/1974	4/2003	12,04	3,01	-	
22	Trịnh Hồng Sơn	Nam	Tổ trưởng	15/09/1965	9/1994	20,11	2,56	2.000	
23	Bùi Thị Hóa	Nữ	Nhân viên	26/08/1966	6/1996	19,02	2,55	2.000	
24	Trần Ngọc Thành	Nam	Nhân viên	16/07/1970	3/2006	9,05	2,55	2.000	
25	Ng Thị Thanh Thùy	Nữ	Nhân viên	20/05/1985	4/2006	9,04	2,55	2.000	
26	Trần Thị Nguyên	Nữ	Nhân viên	20/09/1982	4/2006	9,04	2,55	2.000	
27	Đoàn Tuấn Kiệt	Nam	Nhân viên	11/03/1985	4/2006	9,04	3,01	2.000	
28	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Nữ	Nhân viên	24/08/1983	4/2008	7,04	2,16	-	
29	Nguyễn Ngọc Thảo Hiền	Nữ	Nhân viên	02/08/1990	5/2012	3,03	1,83	2.000	
30	Nguyễn Duy Khương	Nam	Nhân viên	16/07/1987	5/2012	3,03	1,83	2.000	

31	Phan Thị Thúy Hoa	Nữ	Nhân viên	30/03/1987	3/2011	4,05	1,83	-	
32	Lê Thị Hồng Phấn	Nữ	Nhân viên	07/03/1976	01/2012	3,07	1,83	-	
33	Tường Phi	Nam	Nhân viên	21/05/1982	2/2014	1,06	1,55	2.000	
34	Nguyễn Thị Tuyết Phương	Nữ	Nhân viên	04/10/1981	9/2014	0,11	1,55	2.000	
35	Triệu Quốc Văn	Nam	Nhân viên	6/17/1993	3/2015	1,05	1,55	2.000	
36	Đoàn Quốc Trung	Nam	CN vận hành	10/04/1987	9/2013	1,11	2,34	2.000	
ĐỘI THI CÔNG (26)									
1	Trần Thanh Bình	Nam	Đội trưởng	29/09/1982	4/2005	10,04	3,15	5.000	
2	Nguyễn Xuân Hòa	Nam	CN thi công	22/09/1962	5/1996	19,03	3,19	5.000	
3	Trần Trọng Tín	Nam	CN thi công	02/01/1967	12/1984	30,08	3,74	5.000	
4	Phan Văn Tuấn	Nam	CN thi công	23/10/1965	7/1985	30,01	3,74	5.000	
5	Huỳnh Cẩm Nguyên	Nam	CN thi công	17/10/1963	5/1996	19,03	3,74	5.000	
6	Hồ Phạm Duy Quang	Nam	CN thi công	01/07/1983	9/2004	10,11	2,56	2.000	
7	Nguyễn Ý Trung	Nam	CN thi công	01/01/1967	4/1984	31,04	3,74	5.000	
8	Ngô Văn Hào	Nam	CN thi công	01/01/1964	1/1994	21,07	4,40	5.000	
9	Tổng Văn Sáu	Nam	CN thi công	26/10/1963	9/1980	34,11	4,40	5.000	
10	Võ Thanh Tùng	Nam	CN thi công	01/03/1969	10/1987	27,10	4,40	5.000	
11	Lê Văn Chiến	Nam	CN thi công	27/05/1964	9/1994	20,11	3,74	5.000	
12	Nguyễn Thành Chinh	Nam	CN thi công	01/01/1987	6/2014	1,02	2,34	2.000	
13	Lưu Nửa Trăm	Nam	Đội phó	29/05/1962	10/1980	34,10	4,80	5.000	
14	Bùi Văn Vinh	Nam	CN thi công	20/01/1974	5/2007	8,03	2,31	2.000	
15	Lưu Nửa Ngàn	Nam	CN thi công	05/01/1964	2/2012	3,06	2,31	2.000	
16	Nguyễn Văn Đông	Nam	CN thi công	30/12/1986	2/2012	3,06	2,31	2.000	
17	Nguyễn Thế Duy	Nam	CN thi công	31/01/1981	2/2012	3,06	2,31	2.000	
18	Trần Minh Tùng	Nam	CN thi công	17/01/1979	1/2001	14,07	2,31	2.000	
19	Lê Trường Vi	Nam	CN thi công	02/03/1984	4/2008	7,04	2,31	2.000	
20	Lê Minh Lâm	Nam	CN thi công	15/11/1988	2/2012	3,06	2,31	2.000	
21	Lê Trần Bảo Trân	Nữ	CN thi công	02/10/1993	6/2014	1,02	2,31	2.000	
22	Lữ Huy Bảo Chương	Nam	CN thi công	20/07/1972	10/2013	1,10	2,31	2.000	
23	Lê Thành Châu	Nam	CN thi công	20/04/1965	10/2013	1,10	2,31	2.000	
24	Huỳnh Công Nhựt	Nam	CN thi công	19/11/1990	10/2013	1,10	2,31	2.000	
25	Phan Văn Tú	Nam	CN thi công	12/03/1989	10/2013	1,10	2,31	2.000	
26	Võ Duy Khâm	Nam	CN thi công	23/11/1989	10/2013	1,10	2,31	2.000	
XÍ NGHIỆP XÂY LẬP (31)									
1	Nguyễn Thanh Phương	Nam	Giám đốc XN	02/04/1975	1/1999	16,07	4,08	5.000	
2	Nguyễn Văn Duy	Nam	Phó Giám đốc	12/06/1985	5/2007	8,03	2,96	5.000	
3	Nguyễn Thanh Thủy	Nữ	Nhân viên	07/08/1981	8/1999	16,00	3,27	5.000	
4	Lê Văn Vũ	Nam	CN thi công	10/10/1974	2/1998	17,06	3,74	5.000	
5	Nguyễn Văn Nhen	Nam	CN thi công	10/10/1975	4/1998	17,04	3,74	5.000	
6	Nguyễn Hồng Linh	Nam	CN thi công	10/04/1971	9/1999	15,11	2,71	2.000	
7	Trịnh Quang Cang	Nam	CN thi công	12/07/1968	5/1998	17,03	3,74	5.000	
8	Nguyễn Trọng Ái	Nam	CN thi công	23/12/1978	10/2001	13,10	2,75	2.000	
9	Lê Thanh Sơn	Nam	CN thi công	16/10/1960	4/2005	10,04	2,71	5.000	
10	Nguyễn Văn Đại	Nam	CN thi công	27/08/1980	5/2007	8,03	3,19	5.000	
11	Lê Ngọc Minh	Nam	CN thi công	02/11/1972	11/2001	13,09	3,74	5.000	
12	Ngô Thị Ngân	Nữ	Nhân viên	23/03/1983	11/2003	11,09	2,75	2.000	
13	Nguyễn Hoàng Sơn	Nam	CN thi công	24/06/1985	4/2008	7,04	2,71	2.000	

14	Bùi Hữu Chí	Nam	CN thi công	18/09/1985	4/2008	7,04	2,71	2.000	
15	Văn Công Đạt	Nam	Nhân viên	10/09/1984	4/2008	7,04	2,71	2.000	
16	Hà Thanh Hùng	Nam	CN thi công	03/06/1968	2/2000	15,06	3,74	5.000	
17	Phạm Văn Mung	Nam	CN thi công	06/02/1971	11/1999	15,09	3,74	5.000	
18	Bùi Nguyên Đại	Nam	CN thi công	16/07/1989	02/2012	3,06	1,99	2.000	
19	Cao Thị Cẩm Nhung	Nữ	Nhân viên	03/04/1987	02/2012	3,06	1,80	2.000	
20	Phan Tấn Phương	Nam	CN thi công	02/08/1985	9/2013	1,11	2,34	2.000	
21	Hồ Tường An	Nam	CN thi công	26/12/1995	6/2014	1,02	1,67	2.000	
22	Phạm Hoàng Tín	Nam	CN thi công	25/09/1992	6/2014	1,02	1,96	2.000	
23	Huỳnh Trần Nhựt Minh	Nam	CN thi công	5/19/1992	1/2015	1,07	1,69	2.000	
24	Nguyễn Văn Tám	Nam	CN thi công	18/08/1989	10/2013	1,10	1,96	2.000	
25	Lê Văn Thúc	Nam	CN thi công	01/08/1958	10/2013	1,10	1,96	2.000	
26	Nguyễn Văn Bảy	Nam	CN thi công	10/12/1986	10/2013	1,10	1,67	2.000	
27	Đinh Lê Công Đức	Nam	CN thi công	05/03/1991	10/2013	1,10	1,67	2.000	
28	Trần Thanh Cường	Nam	CN thi công	10/10/1987	10/2013	1,10	1,96	2.000	
29	Nguyễn Thanh Tú	Nam	CN thi công	05/01/1987	10/2013	1,10	1,96	2.000	
30	Nguyễn Hữu Trung	Nam	CN thi công	08/01/1992	10/2013	1,10	1,67	2.000	
31	Nguyễn Hữu Quốc Toàn	Nam	CN thi công	11/09/1985	10/2013	1,10	1,67	2.000	
NMN SƠN ĐÔNG (22)									
1	Tổng Văn Được	Nam	Giám đốc NM	03/09/1962	1/1984	31,07	4,51	3.500	
2	Phan Ngọc Diệp	Nam	Phó Giám đốc	08/06/1971	11/1994	20,09	4,51	5.000	
3	Nguyễn T Kim Phụng	Nữ	Nhân viên	25/06/1976	6/2000	15,02	3,58	5.000	
4	Trần Thị Hằng	Nữ	Nhân viên	07/07/1965	6/1999	16,02	2,31	2.000	
5	Lê Minh Châu	Nam	NV. Bảo vệ	02/10/1962	1/1997	18,07	2,40	-	
6	Nguyễn Sơn Cương	Nam	NV. Bảo vệ	8/17/1973	1/2015	1,07	1,65	2.000	
7	Trần Quang Toàn	Nam	CN vận hành	04/03/1962	2/2000	15,06	4,20	3.500	
8	Bùi Văn Chiến	Nam	CN vận hành	09/12/1984	4/2006	9,04	2,55	2.000	
9	Đỗ Thế Toàn	Nam	CN vận hành	08/04/1983	7/2012	3,01	2,34	2.000	
10	Huỳnh Văn Tuấn	Nam	Tổ trưởng	06/11/1975	2/2000	15,06	3,58	5.000	
11	Trần Văn Sơn	Nam	Trưởng ca	04/04/1980	4/2006	9,04	2,55	2.000	
12	Nguyễn Thanh Phúc	Nam	CN vận hành	05/11/1975	2/2000	15,06	3,56	5.000	
13	Võ Trường Ngân	Nam	CN vận hành	16/05/1984	4/2006	9,04	2,37	2.000	
14	Lê Anh Tuấn	Nam	Trưởng ca	10/11/1970	4/1996	19,04	4,51	5.000	
15	Phan Lê Nam	Nam	CN vận hành	24/12/1980	2/2012	3,06	1,83	2.000	
16	Phạm Văn Nghiệp	Nam	CN vận hành	01/01/1971	7/1995	20,01	3,56	5.000	
17	Nguyễn Hữu Thoại	Nam	CN vận hành	11/07/1962	5/1998	17,03	3,51	3.500	
18	Huỳnh Văn Trao	Nam	CN vận hành	10/09/1984	4/2006	9,04	2,56	2.000	
19	Nguyễn Văn Cước	Nam	CN vận hành	30/04/1962	2/2000	15,06	3,56	1.500	
20	Nguyễn Quốc Bảo	Nam	CN vận hành	16/11/1983	4/2006	9,04	2,55	2.000	
21	Nguyễn Minh Ngọc	Nam	CN vận hành	01/10/1985	5/2007	8,03	3,19	5.000	
22	Đặng Duy Quang	Nam	CN vận hành	10/01/1989	6/2014	1,02	1,83	2.000	
NMN HỮU ĐỊNH (15)									
1	Nguyễn Văn Bình	Nam	Giám đốc NM	19/08/1958	1/1994	21,07	5,01	5.000	
2	Nguyễn Thị Lan Chi	Nữ	Nhân viên	08/01/1983	4/2006	9,04	2,56	2.000	
3	Ng Thị Ngọc Châu	Nữ	CN vận hành	21/09/1978	1/2004	11,07	2,96	-	
4	Trần Đăng Khoa	Nam	Nhân viên	01/04/1985	4/2006	9,04	2,37	-	
5	Ninh Văn Bé Sáu	Nam	NV. Bảo vệ	08/11/1965	4/2006	9,04	2,72	-	

6	Đặng Quang Minh	Nam	CN vận hành	01/12/1970	11/2002	12,09	3,01	-	
7	Ngô Vĩnh Trí	Nam	Nhân viên	02/05/1984	4/2008	7,04	2,55	2.000	
8	Lương Thanh Nhân	Nam	Nhân viên	09/01/1985	4/2006	9,04	2,55	-	
9	Trương Văn Quang	Nam	Trưởng ca	18/10/1968	1/2000	15,07	4,20	5.000	
10	Bùi Duy Khánh	Nam	CN vận hành	30/12/1966	11/2002	12,09	2,55	-	
11	Nguyễn Văn Chung	Nam	Trưởng ca	01/12/1976	11/1999	15,09	3,58	5.000	
12	Trần Trường Chinh	Nam	CN vận hành	17/07/1983	4/2006	9,04	2,55	2.000	
13	Tổng Văn Chương	Nam	Trưởng ca	18/04/1966	11/1995	19,09	4,20	-	
14	Nguyễn Trường Giang	Nam	CN vận hành	21/09/1985	4/2008	7,04	2,55	-	
15	Huỳnh Văn Tự	Nam	NV. Ghi thu	10/01/1961	1/2001	14,07	3,21	-	
TRẠM CHỢ LÁCH (12)									
1	Phan Thanh Bình	Nam	Trưởng trạm	12/04/1985	5/2007	8,03	3,15	5.000	
2	Nguyễn Công Trường	Nam	Nhân viên	14/10/1972	7/2001	14,01	3,01	5.000	
3	Phạm Thanh Nghĩa	Nam	CN vận hành	13/12/1968	11/2002	12,09	2,55	2.000	
4	Đoàn Hữu Kiệt	Nam	CN vận hành	01/02/1970	7/2001	14,01	3,01	5.000	
5	Ngô Quang Hòa	Nam	CN vận hành	25/02/1978	7/2001	14,01	2,55	2.000	
6	Đồng Văn Cà	Nam	CN thi công	01/12/1983	4/2006	9,04	2,71	1.000	
7	Đồng Văn Cường	Nam	CN vận hành	01/02/1984	4/2006	9,04	2,37	1.000	
8	Nguyễn Huỳnh Quang Thảo	Nam	Nhân viên	20/10/1988	9/2013	1,11	1,99	-	
9	Phan Thị Minh Phượng	Nữ	Nhân viên	15/12/1983	4/2006	9,04	2,55	2.000	
10	Đinh Văn Tân	Nam	Nhân viên	12/03/1964	01/2012	3,07	1,83	1.800	
11	Nguyễn Thành Nhân	Nam	Nhân viên	01/12/1982	6/2014	1,02	1,55	2.000	
12	Phạm Văn Nguyễn	Nam	CN vận hành	20/08/1980	4/2004	11,04	3,94	5.000	
TRẠM GIÒNG TRÔM (33)									
1	Phạm Văn Tùng	Nam	Giám đốc CN	06/05/1966	9/1993	21,11	1,08	5.000	
2	Nguyễn Quốc Kháng	Nam	Phó Giám đốc	16/08/1981	9/2004	10,11	2,96	5.000	
3	Trần Thị Bé Sáu	Nữ	Nhân viên	19/09/1971	1/2000	15,07	2,61	2.000	
4	Thái Cẩm Linh	Nữ	Nhân viên	17/07/1970	1/2000	15,07	3,58	5.000	
5	Trần Thị Xuân Nguyên	Nữ	Nhân viên	01/11/1982	9/2004	10,11	2,94	5.000	
6	Lê Thị Thùy Thanh	Nữ	Nhân viên	17/11/1976	9/2004	10,11	3,27	5.000	
7	Phạm Thị Ngọc Mai	Nữ	Nhân viên	22/02/1971	11/2003	11,09	3,27	5.000	
8	Đỗ Thị Tuyết	Nữ	Nhân viên	07/12/1984	4/2006	9,04	2,37	2.000	
9	Đặng Trung Trực	Nam	Nhân viên	20/02/1985	4/2006	9,04	2,71	2.000	
10	Võ Văn Pho	Nam	CN thi công	06/08/1967	2/2000	15,06	3,74	5.000	
11	Nguyễn Công Thành	Nam	Tổ trưởng	10/10/1973	10/1993	21,10	3,74	5.000	
12	Nguyễn Văn Bền	Nam	CN thi công	20/11/1968	2/1998	17,06	3,74	5.000	
13	Huỳnh Nam	Nam	CN vận hành	18/01/1978	11/2003	11,09	3,19	5.000	
14	Trần Quang Hậu	Nam	Tổ trưởng	12/03/1980	9/2004	10,11	3,31	5.000	
15	Lê Tấn Hòa	Nam	CN thi công	25/07/1979	4/2006	9,04	2,55	2.000	
16	Nguyễn Ngọc Lân	Nam	CN thi công	13/10/1983	4/2006	9,04	2,55	2.000	
17	Trương Hoàng Nhân	Nam	CN thi công	10/02/1980	4/2006	8,04	2,55	2.000	
18	Nguyễn Phan Nhân	Nam	CN vận hành	16/04/1983	5/2007	9,03	3,01	5.000	
19	Nguyễn Văn Hón	Nam	CN vận hành	19/08/1984	4/2006	9,04	2,55	2.000	
20	Trần Văn Hậu	Nam	CN vận hành	15/10/1983	5/2007	8,03	3,19	5.000	
21	Lê Huỳnh Nghĩa	Nam	CN vận hành	15/07/1990	6/2013	2,02	1,83	2.000	
22	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	CN vận hành	08/10/1990	3/2014	1,05	1,83	2.000	
23	Võ Thanh Xương	Nam	CN vận hành	04/08/1969	2/2000	15,06	3,21	5.000	
24	Ng Thị Hồng Thắm	Nữ	Nhân viên	04/08/1978	4/2003	12,04	3,01	5.000	

25	Trần Thị Minh Thu	Nữ	Nhân viên	23/05/1985	2/2012	3,06	1,83	2.000	
26	Bùi Đăng Thi	Nam	Nhân viên	30/06/1984	3/2012	3,05	1,83	2.000	
27	Võ Thị Kim Hoa	Nữ	Nhân viên	13/08/1971	11/2012	2,09	1,83	2.000	
28	Diệp Thanh Huyền	Nam	Nhân viên	22/03/1991	9/2013	1,11	1,55	2.000	
29	Đỗ Thành An	Nam	Nhân viên	15/11/1977	10/2013	1,10	1,55	2.000	
30	Châu Ngọc Vững	Nam	Nhân viên	1/16/1989	2/2015	1,06	1,55	2.000	
31	Thái Văn Nhân	Nam	Nhân viên	07/05/1975	4/2005	10,04	2,71	2.000	
32	Võ Văn Phát	Nam	CN vận hành	10/11/1969	4/2006	9,04	2,31	2.000	
33	Nguyễn Ngọc Bình	Nam	CN vận hành	20/05/1987	6/2014	1,02	1,96	2.000	
218	TỔNG CỘNG							636.300	

* Tổng số người lao động mua cổ phần thêm : 218 người = 636.300 cổ phần.

Lập danh sách

Lê Thị Hồng Thắm



Ngày 24 tháng 7 năm 2015

Giám đốc

Phạm Chí Vũ